Chương XII

VƯƠNG QUỐC CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là thời gian nước Đại Cồ Việt và Đại Việt hình thành và phát triển. Phạm vi lãnh thổ của nước Đại Cồ Việt và Đại Việt lúc đầu còn thu hẹp ở vùng đồng bằng Bắc bộ, sau mới mở rộng tới các vùng trung du, miền núi Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay. Từ Đèo Ngang trở vào là địa bàn cư trú của nhiều tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme (dòng Nam Á) và Mã Lai (Malayo - Polynésien) dòng Nam Đảo. Những tộc người này là cư dân của vương quốc Champa. Vương quốc Champa (sử cũ gọi là Chiêm Thành) tồn tại trên địa bàn Trung Trung bộ và Nam Trung bộ ngày nay. Dần dần trong quá trình tích hợp lịch sử, những tộc người này đã hoà nhập với tộc người Việt, trở thành những bộ phận quan trọng trong cộng đồng thống nhất Đại Việt.

I. VƯƠNG TRIỀU INDRAPURA (THẾ KỶ X)

Năm 879, một vương triều mới của Champa là vương triều Indrapura được thành lập tại làng Đồng Dương trên bờ sông Ly Ly, một nhánh của sông Thu Bồn (thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay). Vương triều này đã lấy tên kinh đô mới ở phía Bắc là Indrapura (thành phố của thần chủ Indra) làm tên gọi của mình. Vì đặt tại Đồng Dương nên vương triều này còn có tên gọi nữa là vương triều Đồng Dương. Cho đến đây, trung tâm chính trị của đất nước này đã được chuyển từ phía Nam lên phía Bắc Champa. Đến nay người ta vẫn chưa biết rõ nguyên nhân của việc thay đổi dòng vua và việc

dời địa điểm kinh đô từ Sinhapura đến Virapura rồi đến Indrapura[1]. Nhưng có một điều chắc chắn là kinh đô được đặt tại Indrapura, đó là một thành phố đẹp "rực ánh hào quang" luôn sáng lên với những bông "hoa sen trắng" và được "tô điểm bằng những bông sen đẹp nhất do Bhrgu lập nên từ xa xưa"[2]. Rồi bắt đầu từ đây, trong thư tịch cổ Trung Hoa, không còn ghi Champa là Hoàn Vương nữa mà được thay bằng tên mới là Chiêm Thành. Đây là một giai đoạn đặc sắc đồng thời còn là một bước ngoặt trong lịch sử và văn hoá của Champa[3]. Vương triều Indrapura còn để lại khá nhiều di vật và di tích. Theo khảo sát của các nhà Khảo cổ học thì vương triều này còn tới 20 minh văn và phế tích kiến trúc, trải ra trên một địa bàn rộng, từ Quảng Bình, Quảng Trị tới Quảng Nam, Quảng Ngãi cho đến cả cao nguyên (Kon Klor - Kon Tum), Khánh Hoà (Po Nagar) và Ninh Thuận (Phú Quý)[4]. Văn bia Đồng Dương và các minh văn khác cho biết thứ tự phổ hệ vương triều gồm có 12 đời vua là:

- Paramesvara
- Uroja
- Dharmaraja
- Rudravarman III - Mahesvaraloka
- Sri Bradravarman III
- Indravarman II (875 - 898) là người lập kinh đô ở Đồng Dương, một bước ngoặt mà thư tịch Trung Hoa đổi gọi là Chiêm Thành
- Sri Jaya Sinhavarman I (898 - 908)
- Jaya Saktyavarman (908?)

---

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 49.
2. *Bia Đồng Dương II*, Bản dịch trong Phụ lục sách *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 291.
3, 4. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 49.

- Sri Bhadravarman III (908 - 916)
- Indravarman III (917 - 960)
- Jaya Indravarman I (khoảng 969 - 972)
- Bề Mi Thuế (khoảng 972 - 982)[1] (Biên niên sử Đại Việt là *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi).

Tuy được các bia và tài liệu liên quan nói về 12 đời vua như vậy của vương triều Indrapura nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng vương triều này chắc chắn chỉ có 4 vua (3, 4, 6 và 7). Hai vua đầu có thật nhưng chưa trị vì và các vua sau thì phức tạp và mờ nhạt[2]. Và có lẽ trong vương triều Đồng Dương, triều vua để lại nhiều dấu ấn hơn cả là đời vua thứ 6 - Indravarman II.

Theo bia Đồng Dương I (câu XX) cho biết vua Indravarman II là con của vua Sri Bradravarman III[3]. Đây là một vị vua thông thái, đức độ và rất sùng đạo Phật. Như tấm bia Đồng Dương I đã ghi lại rằng: "Trong thế gian này, ông là người không ai sánh được vinh quang vương giả, về sự hiểu biết, sự thông minh, sự sáng chói, tiếng tăm, sự thực hành, vẻ vang, hạnh phúc, của cải phong túc"[4]. Trong thời gian trị vì của vua Indravarman II, Phật giáo Đại thừa đã được truyền bá vào đất nước Champa. Vì mộ đạo Phật nên Quốc vương Indravarman II còn mang tên thuỵ của nhà Phật là Sri Parama Buddhaloka. Nhưng khi làm vua, Indravarman II vẫn phải thờ thần chủ "quốc gia" Sambhubhadresvara, là Siva và "xin quy

---

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 49 - tr. 53.
2. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 53.
3. *Bia Đồng Dương I*, Bản dịch trong Phụ lục sách *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 285.

   Tài liệu trước kia nói vị vua thứ 6 này, lên ngôi do sự suy tôn của các đại thần trong triều và là con nuôi chứ vị vua tiền nhiệm không có con nối dõi. Nhưng nguồn tài liệu từ bia Đồng Dương I đã khẳng định: Sri Indravarman là con của vua Sri Bhadravarman.
4. *Bia Đồng Dương II*, Bản dịch trong Phụ lục sách *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 288.

thuận Lokesa" (một hình thức Quan Âm trong Phật giáo)[1]. Ông vua này đã cho xây dựng ở đây nhiều tu viện Phật giáo và miễn thuế cho tăng nhân, đem lại nhiều lợi ích cho chúng sinh. Theo ghi chép của bia Đồng Dương I, thì vị vua Indravarman II đã cho xây dựng một tự viện lớn ở Đồng Dương được gọi là Cri Laksmindralokesvara ở phía Đông Nam Mỹ Sơn. Văn bia ghi rõ rằng: "Để tôn vinh Đạo Pháp {tôi} đã lập một tự viện, được miễn mọi thuế nhà vua, để công xã tăng nhân được hưởng lợi. Tôi đặt ở đây mọi phương tiện sinh hoạt cho công xã tăng nhân tiện dùng, vì lợi ích chúng sinh"[2]. Sau này, nhiều di tích về Phật giáo trong đó có cả bức tượng Phật nổi tiếng bằng đồng là "tượng Phật Đồng Dương" đã được tìm thấy tại Đồng Dương, kinh đô cũ của Champa thế kỷ IX - X. Tuy vậy, đạo Phật ở Champa dưới vương triều Indrapura cũng giống như ở một số nước trong khu vực đương thời là đã tồn tại hoà bình với các tôn giáo khác, chúng không loại trừ nhau mà bổ sung hoà hợp lẫn nhau. Chính vì vậy, bản thân Đồng Dương - Indrapura vừa là hoàng cung vừa là đền miếu thờ Phật và được coi là kiến trúc lớn nhất của Champa[3]. Tại đây, còn lại dấu tích của khá nhiều di tích thờ Phật nằm gần các di tích cung đình khác trong kinh thành Indrapura do chính nhà vua Indravarman II cho xây dựng cùng với việc xây dựng kinh đô và dựng hai bia Đồng Dương. Ngoài khu vực Đồng Dương, những nơi khác thuộc Quảng Nam như Phú Thuận (Quế Sơn), Bằng An (Điện Bàn), An Thái, Bàn Lạnh (Duy Xuyên), Dương Mông. Và đáng chú ý là An Thái hãy còn lại phế tích của một Thiền viện với tấm bia bằng sa thạch cao 1m, có 22 dòng chữ Phạn cho biết việc Thượng toạ Nagapuspa được Bhadravarman III cho xây dựng và đến vua Indravarman III ban

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 52, 54.

2. *Bia Đồng Dương II*, Bản dịch trong Phụ lục sách *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 289.

3. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 53.

cho vị Sthavira quyền trụ trì Thiền viện Pramudita Lokesvara này[1]. Đây mới chỉ là những phế tích trên những điểm chính thuộc thời Đồng Dương mà người ta chưa có điều kiện thống kê và khai thác hết nhưng qua đó cũng đủ để thấy không có một vương triều nào đến đóng đô nơi đây lại có được một ngoại vi ảnh hưởng rộng lớn đến như vậy.

Sau khi Quốc vương đầu tiên của vương triều Indrapura ở Đồng Dương là Indravarman II qua đời, không có con kế vị, ngôi vua đã được truyền cho người cháu ngoại của vua thứ tư[2] là Sri Jaya Sinhavarman I. Ông vua này nắm quyền cho tới đầu thế kỷ X (năm 908).

Tiếp tục trải qua các đời vua Cri Jaya Saktyavarman, Sri Bhadravarman III, đến vua Cri Indravarman III là các triều vua liên tục phải đối phó với các cuộc tấn công của người Chân Lạp từ phía Nam. Dưới triều vua Cri Indravarman III, khoảng năm 945 - 947[3] quân đội Champa đã đẩy lùi được cuộc tiến công xâm lược của Chân Lạp ở miền Khauthara.

Đời vua cuối cùng của vương triều Indrapura là Paramesvaravarman (sử Việt gọi là Bề Mi Thuế, sử Trung Hoa gọi là Ba Mĩ Thuê). Đời vua này, kéo dài từ khoảng năm 972 đến năm 982. Công việc đầu tiên của ông vua này là tỏ thái độ thần thuộc với nhà Tống. Bề Mi Thuế đã liên tiếp sai các đoàn sứ bộ sang triều cống vua Tống vào các năm 973, 974, 976, 977 và 979. Nhưng đối với Đại Cồ Việt, vua Champa theo đuổi chính sách ngược lại là thù địch và xâm lược. Vào thời gian này, Đại Cồ Việt ở mặt Bắc của Champa đang là một quốc gia mạnh vừa nổi lên. Năm 979, vua Champa theo lời từ một sứ quân là Dương Nhật Khánh của Đại Cồ Việt, đã đem thuỷ quân vượt biển tấn công vào kinh đô Hoa Lư của nhà Tiền Lê, nhưng cuộc tấn công không thành vì bị bão đánh đắm gần hết

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 63.
2. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 52.

thuyền chiến, chỉ có vua Champa được thoát nạn[1]. Về đến nước, vua Champa đã bắt giam sứ thần của Đại Cồ Việt khiến Lê Đại Hành - vua Đại Cồ Việt rất giận, năm 982, bèn "sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém được Bề Mi Thuế tại trận" và thành trì của Champa cũng bị san phẳng[2]. Sau lần thất bại ấy, vua Champa phải xưng thần và triều cống Đại Cồ Việt. Cũng từ đây Champa tỏ thái độ hoà hảo với Đại Cồ Việt, tuy nhiên cứ mỗi khi nội tình Đại Cồ Việt có vấn đề lục đục thì Champa lại cho quân sang xâm lấn.

II. VƯƠNG TRIỀU VIJAYA THỜI KỲ THỐNG NHẤT VÀ PHÁT TRIỂN (THẾ KỶ XI - XIII)

Sau khi vua Champa là Bề Mi Thuế bị chết và sau một thời kỳ rối ren, tranh giành quyền bính, một vua mới của Champa lên ngôi mà *Toàn thư* ghi vào năm 988 "vua nước Chiêm Thành là Băng vương La Duệ ở Phật Thành[3] tự đặt tên hiệu là Cu Thi Lị Ha Thân Bài Ma La"[4]. Băng vương là phiên âm của Yang Pu (Vua), La Duệ là tên, hiệu Cu Thi Lị là phiên âm của Ku Sri (nghĩa là tôn quý) và Ha Thân Bài Ma La chắc là Harivarman (tức Harivarman II)[5].

Khi Harivarman II qua đời, vào năm 999 một vua mới của Champa là Yang Po Ku Vijaya Sri (nghĩa là đấng chí tôn) lên nối ngôi. Để tránh sự uy hiếp, năm 1000, vị vua này đã dời đô từ Indrapura trở về phía Nam và lấy hiệu của mình là Vijaya đặt tên cho kinh đô mới (còn gọi là thành Chà Bàn hay Đồ Bàn, Bình Định ngày nay) - mở đầu một vương triều mới - *Vijaya*. Đến đây kết thúc vương triều Đồng Dương - Indrapura ở phía Bắc.

---

1. *Toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 211.
2. *Toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 219.
3. Phật Thành tức Phật Thệ (Vyjaya) có địa điểm gần Qui Nhơn, Bình Định ngày nay.
4. *Toàn thư*, quyển I, tập I, sđd, tr. 223.
5. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 76.

Trong thời gian này (nửa đầu thế kỷ XI), quan hệ giữa hai nước Champa và Đại Việt có xu hướng xấu đi thậm chí có lúc còn căng thẳng do có những vụ xâm lấn biên giới giữa hai bên. Như vậy, thời gian đầu của vương triều thống nhất Vijaya đã gặp không ít khó khăn về đối ngoại lẫn đối nội.

Sau đời vua Yang Po Ku Vijaya Sri (khoảng những năm 999 - 1010) là ba đời vua nữa mà *Tống sử* của Trung Quốc cho biết là Thi Lị Hà Li Bi Ma Đề (Harivarmandeva III) làm vua từ khoảng năm 1010 đến 1020, Thi Lị Bài Ma Diệp (Paramesvaravarman II) làm vua trong khoảng những năm 1020 - 1030 và Dương Bồ Cu Thi Lị Bì Lan Đức Đô Bạt Ma (có thể là Vikrantvarman IV, ở ngôi khoảng 1030 - 1041)[1]. Dưới triều vua này, xảy ra nhiều chuyện rắc rối do những cuộc tranh giành quyền lực và ngôi báu giữa các con cháu trong hoàng tộc Champa, thêm vào đó là những cuộc nội loạn khiến cho tình hình Champa mất ổn định, nhờ thế biên thuỳ giữa Đại Cồ Việt và Champa lúc đó tạm yên. Do tình hình trong nước không ổn định, một số người trong hoàng tộc và quí tộc Chiêm đã phải chạy sang nương nhờ bên Đại Cồ Việt. *Toàn thư* ghi vào năm Kỷ Mão (1039) "Mùa hạ, tháng 4, con vua Champa là Địa Bà Lạt cùng Lạc Thuần, Sạ Đâu, La Kế, A Thát Lạt, 5 người sang quy phục nước ta"[2]. Năm sau (1040), viên quan coi giữ trại Bố Chính của Champa là Bố Linh, Bố Kha, Lan Đà Tình còn đem bộ thuộc hơn 100 người sang qui phụ[3].

Vào khoảng năm 1042, Dương Bồ Cu Thi Lị Bì Lan Đức Đô Bạt Ma (Vikrantvarman IV) chết, con nhà vua là Hình Bốc Thi Lị Trị Tinh Hà Phật (tức Yang Pu Sri Jaya Sinhavarman II) lên thay[4]. Có lẽ đây là vua Sạ Đẩu mà sử Việt (*Toàn thư*) ghi vào năm 1044,

---

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 77.
2. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 268.
3. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 269.
4. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 78.

vua Lý Thánh Tông của nhà Lý thân chinh đi đánh Champa, hai bên giao chiến ở sông Ngũ Bổ (Quảng Nam), tướng của Đại Việt là Quách Gia Di chém được vua Champa là Sạ Đẩu[1]. Sạ Đẩu lên làm vua đã thi hành chính sách truyền thống của các vua Chiêm Thành là kết thân và dựa vào thế nước lớn (lúc ấy là nước Tống) để xâm lấn, cướp phá Đại Việt. Đối với nước Tống, Sạ Đẩu đã sai sứ sang triều cống (dâng voi thuần). Đối với Đại Việt, Champa không những không triều cống mà còn liên tục đưa quân sang quấy rối, cướp phá vùng giáp ranh và ven biển. *Toàn thư* ghi vào tháng 4, năm 1043 "giặc gió"[2] Champa cướp bóc nhân dân ven biển, vua Lý đã phải sai Đào Xử Trung đi đánh, dẹp yên được[3]. Trong 16 năm đầu trị vì của vua Lý Thái Tông, vua Champa còn tuyệt giao với Đại Việt và hay cho quân sang quấy rối nên vua Lý Thái Tông của Đại Việt đã phải thân chinh đi đánh. Trong trận đánh vào năm 1044, quân Lý đã giết và bắt sống nhiều tù binh Champa, nhưng lúc đó, vua Lý đã tỏ ý cảm khái và xuống lệnh: "Kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ bị giết không tha" và nhà vua còn "sai sứ đi khắp các hương ấp phủ dụ dân chúng"[4].

Sau khi vua Sinhavarman II (Sạ Đẩu) bị tử trận, vua mới lên cai trị nước Champa là Jaya Paramesvaravarman (Paramesvaravarmadeva Dharmaraja I). Vị vua này cai trị đất nước Champa từ khoảng năm 1044 - 1060[5]. Trong thời gian trị vì của Paramesvaravarman I, để khôi phục lại đất nước bị tàn phá sau chiến tranh và có lẽ để đề cao vương quyền, vua Champa đã giữ quan hệ thần phục kể từ triều vua Lý Thánh Tông của Đại Việt. Theo lệ, vua Champa đã sai sứ sang Đại Việt dâng lễ cống đều đặn, lúc thì hiến voi trắng, khi thì hiến tê trắng. Trong khoảng thời gian này, tình hình quan hệ hai bên khá yên ổn.

1, 4. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 275.

2. *Nghĩa là nhân sóng gió mà đi cướp.*

3. *Toàn thư*, quyển II, tập I, sđd, tr. 272.

5. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 78.

Kế theo vua Jaya Paramesvaravarman I là vua Bhadravarman IV (1060-1061). Sau đó, một vị vua mới lên ngôi vào năm 1061 là Rudravarman IV (sử Việt ghi là Chế Củ). Trong những năm đầu trị vì, Chế Củ vẫn giữ quan hệ bình thường với Đại Việt, tuy sứ thần cử sang Đại Việt ít dần, chỉ còn thấy vào các năm 1060, 1062 (Chiêm Thành tới cống), năm 1065 (Chiêm Thành tới cống một con tê trắng)[1] và năm 1068, *Toàn thư* ghi "Chiêm Thành dâng voi trắng" nhưng "sau lại quấy nhiễu biên giới"[2]. Đến đây, quan hệ giữa Champa với Đại Việt bị cắt đứt, Chế Củ lại đi theo vết xe đổ của các vua Champa trước đó, ông ta cho chuẩn bị lực lượng, củng cố quân đội, cử sứ thần đem cống phẩm sang nhà Tống báo tin là đang chuẩn bị lực lượng quân sự và hẹn cùng nước Tống phối hợp đánh Đại Việt. Gặp lúc nước Tống đang âm mưu xâm lược Đại Việt nên vua Tống rất hậu đãi sứ thần Champa. Trước thái độ dựa vào nước lớn để gây sự của vua Champa, vua Lý Thánh Tông của Đại Việt đã quyết định đem quân đi đánh Champa vào năm 1069 và bắt được vua Champa là Chế Củ đưa về Thăng Long[3]. Để chuộc tội, Chế Củ đã phải "xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính" (vùng đất Quảng Bình và Bắc Quảng Trị) cho Đại Việt. Vua Lý đã cho Chế Củ được toàn mạng trở về đất nước.

Chế Củ về tới nước được một thời gian thì trong nước lâm vào tình trạng rối ren tranh giành đế vị giữa các phe cánh trong triều. Không ở lại được trong nước, năm 1074 Chế Củ đã phải mang theo vợ con cùng 3.000 binh lính sang nương nhờ Đại Việt. Sau cuộc chính biến cung đình, một Hoàng tử mang dòng máu tụ hội cả hai thị tộc lớn nhất của Champa lúc đó là Dừa và Cau tên là Thăng đã lên làm vua nước Champa[4]. Đó là vua Harivarman IV (1074 - 1081). Đây là triều vua thể hiện sự thống nhất của Champa không phải bằng vũ lực mà bằng sự hoà hợp của hai dòng họ mà văn bia

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 98, 99, 101.

2, 3. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 286.

4. *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 255.

Mỹ Sơn đã ghi lại rằng: "Đức vua Sri Harivarmadeva, vốn là hoàng tử Thăng Yan Visnumurti, sinh ra trong Kramukavamsa thị tộc Cau (Pinan), dòng giống kiệt xuất của nước Campa"[1]. Harivarman IV còn là một vị vua "có khả năng, thông minh, có năng lực trong mọi công việc", một người "thông thạo mọi vũ khí, can trường nghị lực"[2]. Sau các chiến công chống lại quân Chân Lạp và thực hiện đều đặn các nghĩa vụ triều cống với nhà Lý và nhà Tống, ông vua thông minh tài ba này đã dốc toàn bộ tâm lực vào công việc khôi phục và tái thiết đất nước vốn bị tàn phá trong các cuộc chiến tranh với bên ngoài cũng như hậu quả gây ra từ các cuộc nội chiến. Nhiều công trình kiến trúc lớn như Ponagar (Nha Trang) và thành phố Champa (tức Indrapura - Đồng Dương) vốn bị hoang phế từ lâu đã được khôi phục. *Bia Mỹ Sơn XII* ghi rằng: "Ngài đã tái thiết dinh thự và kinh thành Campa sau những rối loạn chiến tranh. Rồi kinh thành Campa và các dinh thự cũng lại giàu có như ban đầu"[3]. Theo ghi chép trong bia Mỹ Sơn có thể thấy Harivarman IV là một vị vua có chính sách cai trị tài giỏi. Dưới thời trị vì của ông, vương quốc Champa đã có một nền thái bình thịnh trị. Nhưng tiếc thay, ông vua này không trị vì lâu, đang lúc vào thời điểm vinh quang nhất của "một ông vua vĩ đại" ông đã nhường ngôi cho trưởng nam của mình là Hoàng tử Vâk Pulyan Sri Rajadvara (hiệu là Jaya Indravarman II) mới lên 9 tuổi[4] và giao cho các đại thần phụ chính, rồi ông thực hành việc rèn luyện tinh thần theo lòng sùng kính đối với thần Siva, hưởng sự an nhàn được một năm thì mất (1081).

Sau khi vua Harivarman IV qua đời, Hoàng tộc và quần thần trong triều cho rằng vua Jaya Indravarman II còn nhỏ tuổi chưa thể cai trị được đất nước nên đã đưa một hoàng thân vốn là chú của vua (em ruột vua cha Harivarman IV) tên là Păng lên ngôi, hiệu là

1. *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 255.
2. *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 255 - 256.
3. *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 256.
4. *Bia Mỹ Sơn XII* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 257.

Paramabodhisatva (1081 - 1085). Ông vua này đã cho xây dựng đền thờ và duy trì quan hệ hoà hiếu với Đại Việt. Hàng năm ông đã gửi sứ thần và triều cống đều đặn sang nhà Lý. Năm 1086, ông vua nhỏ tuổi vừa bị chú tiếm ngôi, được triều thần cùng phe cánh ủng hộ, lấy danh nghĩa giành lại địa vị chính thống của dòng trưởng đích, đã phế bỏ Paramabodhisatva rồi tiếp tục làm vua, lập lại niên hiệu Indravarman II (1086 - 1113). Vị vua này chính là Chế Ma Na theo tên gọi của sử Việt. Sau khi giành lại ngôi báu, Chế Ma Na liền nối lại quan hệ với nhà Tống đã bị gián đoạn một thời gian hàng chục năm. Trong nước thì vua Champa Chế Ma Na đã cho xây dựng lại toàn bộ thành phố Champapura từng bị tàn phá do các cuộc nội chiến và cho xây dựng thêm các tu viện. Đối với nước láng giềng đang phát triển cường thịnh ở phía Bắc là Đại Việt thì vua Champa đã cho duy trì tương đối đều đặn lệ cống phẩm ngay sau khi lên ngôi, vào các năm 1086, 1087, 1089, 1091[1]. Tuy vậy, trong thâm tâm Chế Ma Na vẫn ngầm nuôi ý định muốn lấy lại ba vùng đất mà trước đây ông cha họ (Chế Củ) đã cắt nhường cho Đại Việt nên Champa lúc bấy giờ chỉ chờ có cơ hội là đem quân tấn công Đại Việt. Để thực hiện ý định này, vào năm 1092 vua Chế Ma Na đã không gửi sứ thần sang Đại Việt mà lại sai sứ mang thư sang cho vua Tống với ý muốn liên kết với nhà Tống trừng phạt Đại Việt. Nhưng lúc ấy, triều đình nhà Tống đang gặp khó khăn do phải đối phó với hai nước Liêu, Kim ở phía Bắc và hơn nữa Đại Việt vẫn duy trì đầy đủ và đều đặn nghĩa vụ thần thuộc của mình với nhà Tống nên nhà Tống không thể biện lý do đem quân sang đánh Đại Việt được. Do đó, âm mưu dùng sức mạnh nước lớn để trả thù Đại Việt của vua Champa Chế Ma Na không thực hiện được. Cũng vì việc không triều cống đầy đủ nên vào tháng giêng năm Giáp Tuất (1094), vua Lý đã phải sai Hàn lâm học sĩ Mạc Hiển Tích đi sứ sang Champa để đòi lễ tuế cống[2]. Thấy rằng thế của Đại Việt lúc

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 115 - 117.

2. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 296.

đó đang mạnh, Chế Ma Na lại phải cử sứ thần liên tục sang Đại Việt vào các năm 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1102[1].

Sau một thời gian biên giới Đại Việt và Champa tạm yên ổn thì vào năm 1103, có một người tên là Lý Giác ở châu Diễn (Nghệ An) đã chiêu tập những kẻ vô lại chống lại triều đình nhằm chiếm cứ châu ấy, vua Lý phải sai Lý Thường Kiệt đem quân đi đánh, dẹp được những kẻ phản nghịch, còn Lý Giác thì trốn thoát sang đất Champa. Nghe theo những tin tức không chính thức từ kẻ phản bội Lý Giác, Chế Ma Na đã đem quân sang Đại Việt đánh lấy lại ba châu mà Chế Củ đã dâng cho Đại Việt từ trước. Nhưng sang đầu năm Giáp Thân (1104), vua Lý đã cử Lý Thường Kiệt làm tướng tiên phong đem quân đi đánh, Chế Ma Na bị thua và phải dâng nộp lại đất ấy[2]. Sau khi dùng vũ lực gây chiến với Đại Việt không thành, vua Chiêm Chế Ma Na đành phải tiếp tục duy trì quan hệ thần thuộc và triều cống đều đặn đối với Đại Việt cho đến cuối đời vào các năm 1104, 1105, 1106, 1108, 1110, 1111 và 1112[3].

Kế tiếp Chế Ma Na là vua Harivarman V (1113 - 1139), cháu gọi Chế Ma Na bằng chú. Ngay sau khi lên ngôi, ông vua này đã cho khánh thành những ngôi đền và tháp ở trong nước để thờ thần. Vua Harivarman V đã duy trì quan hệ thân thiện với nhà Tống và nhà Lý. Vào năm Đinh Dậu (1117), nhà vua đã cử sứ thần sang cống vua Lý của Đại Việt ba đóa hoa bằng vàng[4]. Vua Lý cũng tiếp đãi sứ thần của nước Champa rất thân thiện. Vào năm 1118, nhân dịp khánh thành chùa Thắng Nghiêm và Thánh Thọ, vua Lý đã cho mời sứ Champa đến dự[5]. Chính từ quan hệ thân thiện đó, trong cả

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 117 - 121.
2. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 298. *Cương mục*, Chính biên, quyển IV, tập I, sđd, tr. 349.
3. *Việt sử lược*, sđd, tr. 121 - 124.
   Toàn thư, quyển III, tập I, sđd, tr. 200.
4. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 303.
5. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 304.

thời trị vì của vị vua này, biên giới giữa hai nước khá yên ổn và nhân dân hai bên sống rất yên vui. Nhưng ở biên giới phía Nam của Champa lúc đó lại bị nước Chân Lạp đe dọa. Trong thời gian trị vì của vua Champa Harivarman V, ở Chân Lạp cũng có sự thay đổi vương vị. Một ông vua hiếu chiến là Suryavarman II đã lên cầm quyền (1113 - 1150). Trong thời gian này, hai nước mà Champa luôn phải để ý tới là Tống và Đại Việt, đang vướng mắc vào nhiều việc. Nhà Tống thì phải lo đối phó với miền biên giới phía Bắc là người Kim. Còn Đại Việt, từ sau khi vua Lý Nhân Tông qua đời, không có con nối dõi, triều đình nhà Lý phải lấy người cháu ruột mới 12 tuổi là Dương Hoán đưa lên ngôi (tức vua Lý Thần Tông 1128 - 1136). Lúc này nội bộ triều Lý đã xuất hiện những sự lục đục và suy yếu. Tranh thủ tình hình đó, Chân Lạp đã đem quân tấn công Champa. Không những thế, quân Chân Lạp có mấy lần còn tấn công thẳng lên đất Đại Việt. Như cuộc tấn công của Chân Lạp vào đất Nghệ An năm 1128, đã bị quân nhà Lý đánh lui[1]. Trong các cuộc tấn công vào Đại Việt sau đó, Chân Lạp còn lôi kéo thêm Champa vào cuộc, như vào năm 1132, *Việt sử lược* ghi: "Chân Lạp, Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An"[2], triều đình nhà Lý đã phải cử Thái úy Dương Anh Nhĩ đem quân đi đánh, phá tan được[3]. Cùng năm này, người Đại Việt còn bắt được người Champa ẩn nấp ở châu Nghệ An để bắt người châu Nghệ An đem bán cho người Chân Lạp. *Toàn thư* ghi: "Tháng 9, Lệnh thư gia châu Nghệ An là Trần Lưu dâng 3 người Chiêm Thành. Trước đây bọn người này thường ẩn nấp ở chỗ hiểm yếu, bắt người châu Nghệ An đem bán cho người nước Chân Lạp"[4].

Khi thấy thất bại liên tiếp và thấy không thể duy trì mối liên minh hiệp tác tấn công Đại Việt, vua Champa mới lên là Jaya

---

1. *Việt sử lược*, sđd, tr. 133.
   Toàn thư, quyển III, tập I, sđd, tr. 318.
2, 3. *Việt sử lược*, sđd, tr. 134.
   Toàn thư, quyển III, tập I, sđd, tr. 323.
4. *Toàn thư*, quyển III, tập I, sđd, tr. 323.

Indravarman III (1139 - 1142) đã khước từ Chân Lạp không tiếp tục cuộc phiêu lưu quân sự cùng nhau chống lại Đại Việt nữa. Khi không nhận được sự hiệp đồng tác chiến, Chân Lạp đã quay sang chống lại Champa, dẫn đến mối quan hệ căng thẳng giữa hai bên trong một thế kỷ.

Tiếp sau vua Jaya Indravarman III là vua Paramabrahmaloka lên ngôi vào năm 1142 và có vương hiệu là Rudravarman V. Năm 1145 khi Chân Lạp đem quân đánh chiếm Vijaya làm chủ nước Champa thì vua Rudravarman V cùng con đi đánh chinh phục Panduranga và vua đã bị mất tích trong trận chiến này. Ngay sau đó, một hoàng thân người Khơme đã được đưa lên làm vua (năm 1145) tại Vijaya[1].

Vào thời gian này, tại miền Nam nước Champa thuộc Panduranga, con của Rudravarman V là Hoàng tử Sivanandana đã lên ngôi vua, hiệu là Jaya Harivarman I (sử Việt gọi là Chế Bì La Bút) khoảng năm 1145. Sau khi ổn định tình hình, ông đã tiến đánh quân Chân Lạp ở Vijaya (năm 1149)[2], chấm dứt ách thống trị của Chân Lạp và từ đây ông là người trị vì toàn bộ đất nước Champa. Nhưng đến năm 1152, một hoàng thân của Champa là Vangsaraja, em vợ vua Harivarman I (sử Việt gọi là Ung Minh Tá Điệp) liên kết với các tộc Kitritas (miền núi) và được họ tôn lên làm vua[3]. Vì thế lực không đủ mạnh, Ung Minh Tá Điệp phải chạy sang Đại Việt xin mệnh của vua nhà Lý để được làm vua Champa. Sách *Toàn thư* chép: "Người nước Chiêm Thành là Ung Minh Tá Điệp (*Việt sử lược* chép là Ung Minh Điệp) đến cửa khuyết xin mệnh cho làm vua nước ấy"[4]. Vua Lý Anh Tông đã "xuống chiếu cho Thượng chế Lý Mông đem hơn 5.000 quân ở phủ Thanh Hóa và Nghệ An sang Chiêm Thành lập Ung Minh Tá Điệp làm vua". Nhưng "Mông đến

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 86.
2. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 86 - 87.
3. *Bia Mỹ Sơn XXI* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 274.
4. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 341.
   Việt sử lược, sđd, tr. 144.

Chiêm Thành bị vua nước ấy là Chế Bì La Bút chống cự, bọn Ung Minh Tá Điệp và Lý Mông đều chết"[1].

Như vậy là qua nhiều phen đánh dẹp các thế lực chống đối, đến năm 1160 Harivarman I mới thật sự lập được nền thống trị bền vững trên toàn đất nước Champa. Sau khi ổn định tình hình, vua Harivarman I đã lo ngay tới việc phục hồi và xây dựng đất nước sau chiến tranh. Nhiều đền tháp và các công trình kiến trúc được khôi phục bên cạnh việc xây mới những ngôi đền tại Mỹ Sơn ở phía Bắc và cúng tặng nhiều báu vật cho đền thờ thần Po Nagar ở phía Nam.

Sau vụ giết Ung Minh Tá Điệp và Lý Mông, vua Champa đã giữ quan hệ thần phục Đại Việt. Để xoa dịu, hai năm sau (1154), vua Champa đã đem con gái của mình sang làm cung phi cho vua nhà Lý. Sử Việt ghi rằng: "Mùa đông, tháng 10, vua nước Champa là Chế Bì La Bút dâng con gái, vua (Lý) nhận"[2].Từ đây, đối với Đại Việt, nhìn chung Champa đã thi hành chính sách mềm dẻo và duy trì lễ cống đều đặn. Tuy sau này, vẫn còn xảy ra xung đột do quân Champa sang cướp phá Đại Việt ở vùng biên giới châu Nghệ An (năm 1166) khiến vua Lý phải cử quân đi đánh dẹp vào năm 1167[3] và vua Champa cũng phải "sai sứ sang dâng trân châu và sản vật địa phương để xin hòa".

Sau khi vua Harivarman I qua đời, sau năm 1170 con nhà vua lên nối ngôi, hiệu là Jaya Harivarman II. Nhưng vị vua này ở ngôi không lâu thì bị Ong Vatuv "xứ Gramapura" đoạt ngôi, hiệu là Indravarman IV (sau 1170 - 1190)[4]. Đây là một ông vua hiếu chiến của Champa. Năm 1117, nhân cơ hội tình hình Chân Lạp lúc bấy giờ đang rối ren, nội bộ triều chính đang lục đục, Indravarman IV

1. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 341.
   Việt sử lược, sđd, tr. 144.
2. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 342.
3. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 346.
4. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 88.

đã cho quân thủy ngược dòng sông Mê Kông tiến đến Biển Hồ, đổ bộ lên kinh đô Angkor, giết chết vua Chân Lạp, tàn phá kinh thành và thiết lập chế độ cai trị, biến Chân Lạp thành thuộc quốc trong 4 năm liền. Giữa lúc mâu thuẫn giữa hai quốc gia đang rất căng thẳng, năm 1181, một hoàng thân trẻ tuổi của Chân Lạp sau một thời gian nương náu đã đứng lên tập hợp lực lượng đánh đuổi quân Champa, giải phóng đất nước và lên làm vua là Jayavarman VII. Nhưng ông vua này vẫn không quên mối hận trước, khi đã có đủ uy lực vào năm 1190 ông đã cho quân tấn công trở lại Champa. Quân Chân Lạp đã chiếm được kinh thành Vijaya và bắt vua Champa là Indravarman IV đem về Chân Lạp và đưa một người khác lên làm vua.

Đất nước Champa trong một thời gian từ 1190 - 1192 bị chia làm đôi. Vijaya ở phía Bắc, được vua Jayavarman VII của Chân Lạp giao cho một hoàng thân là em rể ông cai quản, có vương hiệu là Suryajayavarmadeva. Panduranga ở phía Nam, được giao cho viên tướng Vidyamandana, một hoàng thân chỉ huy đội quân tiến đánh vào Vijaya năm 1190 trước đó cai quản và làm vua với vương hiệu là Suryavarmandeva[1].

Năm 1192, nhân dân miền Bắc Champa đã nổi lên đánh đổ sự chiếm đóng của Chân Lạp, đuổi vua Suryajayavarmadeva và đưa một hoàng thân người Champa lên ngôi, lấy vương hiệu là Jaya Indravarman V. Cùng lúc ấy Jaya Indravarman IV (có lẽ đang nương náu ở nơi nào đó) cũng định nổi lên giành ngôi vua ở Vijaya. Nhưng tiểu vương Vidyamandana (Suryavarmandeva) ở miền Nam đã đem quân đánh được cả hai Indravarman IV và Indravarman V rồi thống nhất cả hai miền Bắc Nam làm một. Sau khi thống nhất hai miền, quốc vương Suryavarmandeva (sử Việt gọi là Bố Trì) đã cắt đứt quan hệ với Chân Lạp và đứng ra lập vương triều thống nhất, tự chủ kéo dài từ 1192 đến 1203. Khi trở thành vương triều thống nhất, vị vua này đã kết thân với Đại Việt. Cụ thể vào năm 1198, vua Champa đã cho sứ sang Đại Việt nộp

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 88 - 89.

cống và xin vua Lý phong vương[1]. Và sang năm 1199, nhân một chuyến đi bắt voi ở phủ Thanh Hóa, vua Lý Cao Tông đã sai sứ sang sắc phong cho vua Chiêm Bố Trì[2].

Có lẽ do thay đổi thái độ như vậy mà năm 1203 triều đình Angkor đã giúp một người chú ruột của Vidyamandana (Suryavarmandeva) cướp ngôi. Vị vua này là Ong Dhanapapatigrama (sử Việt gọi là Bố Do, Bố Điền hay Văn Bố Điền). Vidyamandana (Suryavarmandeva) hay Bố Trì (sử Việt) phải cùng gia quyến và tùy tùng của mình chạy lánh nạn sang Đại Việt. Sách *Toàn thư* ghi rằng: "Vua nước Chiêm Thành là Bố Trì bị chú là Bố Điền đuổi, nay đem cả vợ con đến ngụ ở cửa biển Cơ La (Cửa Nhượng, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh ngày nay), ý muốn cầu cứu"[3]. Nhưng sự việc xảy ra vào lúc triều Lý đang buổi suy vi, vua Lý có cử quần thần đi lo liệu, xong nhiều ý kiến lo ngại đề phòng, không dám cưu mang kẻ chạy nạn đã lấy cớ "lỗ kiến có thể vỡ đê, tấc khói có thể cháy nhà". Bố Trì thả sức cướp bóc rồi về[4].

Khi Bố Trì chạy loạn ra ngoài, Ong Dhanapapatigrama đã yên vị làm vua nước Champa từ 1203 đến 1220, nhưng lúc này Champa vừa bị lệ thuộc vừa bị biến thành một tỉnh của Chân Lạp. Trong khoảng thời gian này, quân Champa cũng như Chân Lạp còn nhiều lần sang cướp phá châu Nghệ An của Đại Việt vào các năm 1216 và 1218, cả hai lần, Lý Bất Nhiễm là Châu bá châu Nghệ An đã đánh thắng và ông đã được triều đình nhà Lý thăng lên tước Hầu, ban cho cả thực phong và thực ấp để làm bổng lộc[5].

Cho đến khoảng năm 1220, nước Chân Lạp phải lo đối phó với kẻ thù khác là Xiêm La nên đã tự rút khỏi Champa, chấm dứt cuộc chiến kéo dài hàng trăm năm giữa hai bên.

1, 2. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 355.

3, 4. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 356.

5. *Toàn thư*, quyển IV, tập I, sđd, tr. 363, 364.

Như vậy, vương quốc Champa cho đến đây đã trải qua gần ba thế kỷ tồn tại. Trong khoảng thời gian đó, quyền lực của vương triều Vijaya được tăng cường hơn trước với hệ thống chính quyền ngày càng được củng cố và đặc biệt là kinh đô ở Vijaya cũng đã được xây dựng vững chắc hơn trước. Nền kinh tế và đời sống văn hóa, xã hội của vương quốc Champa từ thế kỷ XI - XII được coi là dấu mốc quan trọng, nó là tiền đề cho sự phát triển hưng thịnh ở giai đoạn sau.

III. VƯƠNG TRIỀU VIJAYA THỜI KỲ HƯNG THỊNH (THẾ KỶ XIII - XIV)

Sau khi Chân Lạp tự rút quân khỏi Champa thì vua Ong Dhanapapatigrama (Bố Điền) không biết thân phận ra sao mà chỉ thấy xuất hiện một tên vua mới trị vì nước Champa khi ấy là Jaya Paramesvaravarman II[1].

Jaya Paramesvaravarman II trị vì ở Champa trong hơn ba mươi năm (1220 - 1252)[2]. Trong thời gian trị vì, Jaya Paramesvaravarman II đã duy trì đường lối kỳ thị với Đại Việt. Còn trong nước thì việc chăm lo phát triển kinh tế đặc biệt là kinh tế nông nghiệp với việc xây dựng những hệ thống kênh mương, đập nước và khai khẩn ruộng hoang, v.v... là thành tựu được ghi nhận dưới thời vua này. Cũng vào thời gian này, hai nước bên cạnh của Champa là Chân Lạp và Đại Việt đang ở trong hai tình thế trái ngược. Nước Chân Lạp thì đang bắt đầu đi vào con đường suy yếu và ngược lại, nước Đại Việt ở phía Bắc thì đang bắt đầu một giai đoạn cường thịnh với việc ra đời của vương triều nhà Trần. Nhưng vua Jaya Paramesvaravarman II kể từ sau khi nhà Lý suy vi đã thường cho người đem thuyền sang cướp phá, bắt cóc dân ven biển, muốn đòi lại đất cũ và dòm ngó Đại Việt, để đến năm 1252, vua Trần Thái Tông đã phải đem quân đi đánh. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng: "Vua giận cho nên

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 92.

2. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 94.

có việc thân chinh này"[1]. Biên niên sử của Đại Việt còn ghi: Vào mùa đông tháng 12 (1252) vua Trần bắt được vợ vua Champa là Bố Da La và các thân thiếp, nhân dân rồi về[2]. Có lẽ vua Champa Jaya Paramesvaravarman II cũng bị chết trong trận này. Vì sử Việt ghi thêm có thuyết cho rằng vua Champa cũng bị bắt[3].

Sau vua Jaya Paramesvaravarman II là vua Jaya Indravarman VI, em trai của Jaya Paramesvaravarman II. Kế tiếp là vua Jaya Sinhavarman III lên ngôi vào năm 1265, vốn là cháu (con chị gái) của Jaya Indravarman VI. Đến năm 1277 vị vua này mới làm lễ đăng quang và đổi niên hiệu là Indravarman IV[4]. Thời gian trị vì của vị vua này khá lâu (1265 - sau 1285). *Đây là thời kỳ phát triển cực thịnh của vương quốc Champa.*

Indravarman IV cũng còn là vị vua đã sáng lập ra vương triều rực rỡ nhất trong lịch sử của quốc gia Champa[5]. Trong những năm trị vì của vua Indravarman IV, đất nước Champa thái bình thịnh trị, đời sống của người dân khá yên ấm, phép nước nghiêm minh, không phải dùng nhiều đến hình phạt.

Điều đáng lưu ý nhất của vương triều này là sự chuyển hướng trong đường lối đối ngoại với Đại Việt ở phía Bắc. Quốc vương Indravarman IV đã dồn tâm huyết vào việc gây dựng và phát triển mối quan hệ hòa hiếu với Đại Việt, lúc ấy là nhà Trần. Sau khi lên ngôi, quốc vương Indravarman IV thường xuyên cử sứ thần mang lễ vật thịnh soạn đến triều cống Đại Việt. Biên niên sử còn ghi lại khá nhiều đợt cống phú của sứ giả Champa tới Đại Việt, vào các năm 1266, 1267, 1269, 1270[6], v.v... Và đặc biệt quan hệ này được tăng cường tốt đẹp trong những năm kháng chiến chống Nguyên của Champa (1283 - 1284).

1, 2, 3. *Toàn thư*, Bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, sđd, tập II, quyển V, tr. 25.

4. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 95 - 96.

5. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 96.

6. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38, 40, 41.

Trong những năm kháng chiến chống quân Nguyên của nhân dân Champa, do đường lối đối ngoại kiên quyết và lòng quyết tâm kháng chiến, Champa đã có được một hậu thuẫn khá vững chắc và một sự ủng hộ nhiệt tình về sức người sức của cũng như tình cảm đặc biệt của quốc gia Đại Việt nên đã sớm đẩy lùi được cuộc tấn công vũ bão của quân Mông - Nguyên hung hãn, giành độc lập cho Tổ quốc.

Sau kháng chiến chống quân Nguyên ít lâu, vua Indravarman IV tuổi đã cao, ngôi vị được truyền cho hoàng tử Harijit - một trong những người chỉ huy gan dạ của cuộc kháng chiến chống Nguyên vừa qua với vương hiệu là Jaya Sinhavarman IV (sử Việt gọi là Chế Mân). Jaya Sinhavarman IV ở ngôi hơn 20 năm (1285 - 1307).

Vương quốc Champa dưới thời trị vì của vua Jaya Sinhavarman IV đã phát triển thịnh vượng. Nền kinh tế đất nước và đời sống xã hội sau chiến tranh đã được phục hồi nhanh chóng. Lãnh thổ của vương quốc cũng được mở rộng hơn về phía Tây, gồm các dân tộc miền núi sinh sống từ lâu và là chỗ dựa vững chắc cho vương triều Indravarman IV trong cuộc kháng chiến chống Nguyên. Vùng đất này là vùng núi thuộc phía tây của tỉnh Phú Yên ngày nay, trong đó địa bàn chủ yếu là Dun Pa (Cheo Reo) đến Buôn Mê Thuột, từ lưu vực sông Đà Rằng đến sông Srê Pốc[1]. Đến thời vua Jaya Sinhavarman IV vùng đất này là một bộ phận hữu cơ của toàn vương quốc Champa và nó cũng được củng cố thêm. Trong thời vua Sinhavarman IV những đền miếu tại đây đã được dựng và ruộng vườn nơi đây cũng đã được khai thác.

Về quan hệ đối ngoại, với Trung Hoa thì Champa một mặt vẫn giữ thái độ thần phục và nhún nhường, nhưng mặt khác lại rất kiên quyết để giữ vững nền tự chủ của mình, rút kinh nghiệm từ sau kháng chiến chống Nguyên. Còn đối với Đại Việt thì dưới thời Chế Mân đã diễn ra rất tốt đẹp. Quan hệ giữa Đại Việt và Champa vào thời kỳ này hữu hảo đến mức vào năm Tân Sửu (1301), tháng 3,

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 101.

sau khi đoàn sứ thần của Champa đến cống và trở về nước thì Thượng hoàng Trần Nhân Tông của nhà Trần đã theo sang chơi các địa phương ở Champa cho đến tháng 11 mới trở về nước[1]. Không chỉ có thế, trong thời gian ở chơi Champa, Trần Nhân Tông còn hứa gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân[2]. Vào mùa hạ, tháng 5, năm Bính Ngọ (1306), khi được kết hôn với công chúa của Đại Việt, Chế Mân còn đem đất của hai châu Ô và Lý dâng cho Đại Việt làm lễ vật. Đến năm 1307, nhà Trần đã cử Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến cai quản rồi cho đổi hai châu ấy làm châu Thuận và châu Hóa[3] sáp nhập vào bản đồ của Đại Việt (nay là vùng phía nam Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế).

Nhưng mối tình tốt đẹp thể hiện quan hệ hữu hảo của hai nước giữa công chúa Huyền Trân của Đại Việt với vua Champa Chế Mân mới được chưa đầy hai năm thì đến tháng 5 năm Đinh Mùi (1307), vua Chế Mân đã qua đời[4]. Con của Chế Mân là Chế Đa Da vào tháng 9 năm đó đã sai sứ thần là Bảo Lộc Kê sang Đại Việt dâng voi trắng[5]. Chắc hoàng tử con của Chế Mân và công chúa Huyền Trân này đã lên kế vị nên sử Việt gọi là Chế Chí.

Sau Chế Chí (1307 - 1311) là Chế Đà A Bà Niên (1311 - ?), Chế Năng (? - 1326), Chế A Nan (1326 - 1342), Trà Hòa Bố Đề (1342 - 1360) và Chế Bồng Nga (khoảng 1360 - 1390)[6] trong thế kỷ XIV. Nhưng từ sau hai đời vua trên (Indravarman IV và Sinhavarman IV) thì quan hệ giữa hai nước Champa và Đại Việt trở nên phức tạp hơn do tình tình mới nảy sinh, đặc biệt là trong 30 năm trị vì của Chế Bồng Nga. Lúc này, triều đại nhà Trần ở Đại Việt đã bắt đầu đi vào con đường suy thoái, nhân cơ hội Chế Bồng Nga đã nhiều lần đem quân tấn công Đại Việt ngay từ sau khi lên ngôi vua Champa vào các năm 1361, 1362, 1364, 1366, 1368[7].

---

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 96.
2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 102.
3, 4, 5. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 103.
6. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 116 - 117.
7. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 164 - 168.

Nhất là trong khoảng thời gian từ 1375 - 1383 dưới triều vua Trần Duệ Tông, Chế Bồng Nga thường xuyên năm nào cũng cho quân sang cướp phá và đã hai lần tấn công phá phách vào kinh đô Thăng Long[1]. Tuy quân dân nhà Trần đã phải lao đao nhiều lần tìm cách chống trả lại những cuộc tấn công của quân Champa và cuối cùng cũng đánh bại được quân Chiêm và Chế Bồng Nga đã phải đền mạng để trả giá cho hành động hiếu chiến của mình (1390)[2]. Mặc dù ở ngôi vua Chiêm khá lâu, nhưng dưới thời trị vì của Chế Bồng Nga có thể do bận việc chinh chiến cướp bóc bên ngoài nên ở trong nước vị vua này không để lại cho đất nước Champa một công trình văn hóa nào cũng như sự chấn hưng nào đáng kể. Và cũng từ đây bắt đầu thời kỳ khủng hoảng của Champa và Champa bước vào con đường suy thoái ở thế kỷ sau đó.

IV. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Nước Champa trải qua một chặng đường dài lịch sử với nhiều vương triều khác nhau kể từ khi lập quốc nhưng trong giai đoạn lịch sử từ thế kỷ X - XIV với vương triều Indrapura (Đồng Dương) và Vijaya, Nhà nước Champa đã phát triển theo xu hướng thống nhất và thịnh vượng, nên đây cũng là thời kỳ bộ máy chính quyền nhà nước khá ổn định về mặt thiết chế. Người đứng đầu Nhà nước của quốc gia Champa là một nhà vua mà trên danh nghĩa nhà vua này có uy quyền tối thượng, được thần thánh hóa như kiểu một vua - thần (Devaraja) trong quốc gia chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ.

Vào những thế kỷ trước, thời kỳ nước Champa còn có tên là Lâm Ấp, sách *Tùy thư* (Lâm Ấp truyện) cho biết, nước Lâm Ấp, ở dưới vua có hai chức quan cao, gọi là: Tây-na-bà-đế và Tát-bà-địa-ca. Thuộc quan thì có ba bậc: Luân-đa-tinh, Ca-luân-trì-đế và Át-tha-gia-lan. Quan ngoài thì có hơn 200 trưởng quan các bộ, trên là Phát-la và dưới là A-luân[3]. Còn theo *Tống sử* thì vua Champa đặt

1. *Toàn thư*, quyển VII - VIII, tập II, sđd, tr. 185 - 195.

2. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 298.

3. Xem Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 6 - 1963, tr. 24.

anh làm phó vương hoặc em làm thứ vương. Quan lại cao cấp thì có 8 viên, chia nhau phụ trách các việc quan trọng, gồm có: 2 viên Đông quan, 2 viên Tây quan, 2 viên Nam quan và 2 viên Bắc quan. Những viên quan này có lẽ được chia ra làm việc tại 4 sảnh hay 4 châu lớn của đất nước lúc đó. Làm việc ở cấp dưới được đặt hơn 50 viên văn lại, chia nhau coi giữ các việc về lương thực, của cải và kho tàng. Quan lại chỉ được hưởng sản vật địa phương tại nơi làm việc và được miễn sai dịch chứ không có bổng lộc[1]. Theo *Tân Đường thư* thì người nước này: "... gọi vua là Dương Bô Bô, vị vua là Đà Dương A Hung, Thái tử là A Trường Bô, Tể tướng là Bà Man Địa. Chỗ vua ở gọi là Chiêm Thành, chỗ ở khác gọi là Tề, nước gọi là Bồng Bì Thế"[2]. Trong *Chư phiên chí* (mục nước Chiêm Thành, viết vào thế kỷ XIII) ghi rõ: "Đất nước đó... Quốc đô gọi là Tân Châu, có tên các huyện, trấn. Xây gạch làm thành, có tháp đá hộ vệ. Vua ra vào cưỡi voi hay đi cáng vải mềm bốn người khiêng, đầu đội mũ bằng vàng, mình đeo chuỗi châu ngọc. Mỗi lần vua ra triều ngồi trên bành voi, sai 30 cô gái cầm kiếm, mộc dâng cau. Quan lại tòng thuộc yết kiến, chắp tay vái một vái rồi lui ra"[3].

Những thị vệ theo vua đều được trang bị vũ khí đầy đủ. *Tùy thư* ghi, vua: "Có khoảng 200 thị vệ là con các lương gia, đều cầm dao dát vàng, có cung tên gươm giáo..."[4]. *Cựu Đường thư* thì ghi: "Thị vệ của vua có 5000 quân... Vua ra thì bày 1000 con voi, 400 con ngựa, chia làm đội tiền và hậu"[5]. *Tân Đường thư* cũng ghi: "Vệ binh của vua 5000 người. Lúc đánh nhau cưỡi voi... dẫn 1000 voi,

---

1. Xem Đào Duy Anh "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 6 - 1963, tr. 24 - 25.
2. *Tân đường thư*, quyển 222 (hạ), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 338.
3. *Chư phiên chí* (Nước Chiêm Thành, Triệu Nhữ Quát biên soạn năm 1225), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 343.
4. *Tùy thư*, quyển 82, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 330 - 331.
5. *Cựu Đường thư*, quyển 197, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 334.

4000 ngựa chia ra trước sau"[1]. Biểu tượng uy quyền của vua là một cái lọng màu trắng (theo bia Po Nagar ở Nha Trang, niên đại 854). Bia Mỹ Sơn (niên đại 1234) ghi: "Người đã trị vì với một cái lọng duy nhất".

Theo *Tống sử* thì cả nước Champa được chia ra làm 38 châu lớn nhỏ. Dân số không đến ba vạn nhà. Các bia ký thì cho biết, đất nước này được chia làm 4 khu vực hành chính lớn: Amarativa (Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay), Vijaya (Bình Định ngày nay), Khauthara (Khánh Hòa ngày nay) và Panduranga (Ninh Thuận ngày nay). Kinh đô Vijaya vào thế kỷ XI, theo ghi chép của *Việt sử lược* trong trận bình Chiêm của vua Lý (năm 1069) quân dân nhà Lý đã thống kê được tất cả 2.560 khu nhà (hộ dân)[2].

Về pháp luật, *Tân Đường thư* ghi nước này "không đặt hình pháp, người có tội thì cho voi giày hoặc đưa ra mũi bất lao cho tự chết"[3]. Tội thông dâm và tội ăn trộm bị xử khá nặng. Theo *Chư phiên chí* thì "Nam nữ phạm tội thông dâm đều bị giết. Ăn trộm cũng có những hình phạt như chặt ngón tay, ngón chân"[4]. Hình pháp trong quân ngũ cũng được qui định theo quân pháp "lúc chiến trận, cứ 5 người họp thành một giáp, nếu bỏ chạy thì người cùng giáp đều chịu tội chết"[5].

Về quân sự, Champa là một đất nước giáp biển nên quân đội Champa thường mạnh về thủy chiến và chủ yếu là dùng bộ binh. Quân sĩ được trang bị bằng những vũ khí thô sơ như gươm giáo, cung nỏ, tên tẩm thuốc độc, khiên mộc, áo giáp tết bằng mây, v.v... Sách *Tùy thư* chép, vua "có khoảng 200 thị vệ là con các lương

1. *Tân Đường thư*, quyển 222 (hạ), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 338.
2. *Việt sử lược*, sđd, tr. 105.
3. *Tân Đường thư*, quyển 222 (hạ), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 338.
4, 5. *Chư phiên chí*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 343.

gia, đều cầm dao dát vàng, có cung, tên, gươm, giáo, lấy tre làm nỏ, tẩm thuốc độc vào tên"[1]. Sách *Cựu Đường thư* thì ghi: "Thị vệ của vua có 5.000 quân, đều dùng nỏ và kích, toan - một loại vũ khí giống kích, lấy mây làm áo giáp, lấy tre làm cung, cưỡi voi để chiến đấu. Vua ra trận thì bày 1.000 con voi, 400 con ngựa, chia làm đội, tiền và hậu"[2]. Sách *Tân Đường thư* cũng ghi: "Vệ binh của vua 5.000 người. Lúc đánh nhau cưỡi voi, lấy mây làm áo giáp, lấy tre làm cung, tên, dẫn 1.000 voi, 400 ngựa chia ra trước sau"[3]. Khi lâm trận, quân sĩ thường dùng tù và, trống, cờ xí. Đội ngũ được phiên chế thành những tổ 5 người liên kết chặt với nhau. Theo ghi chép trong *Chư phiên chí* thì "lúc chiến trận cứ 5 người họp thành một giáp, nếu bỏ chạy thì người cùng giáp đều bị chịu tội chết"[4]. Về những người cai quản trong quân ngũ và chế độ đối với bổng lộc của họ, sách *Tống sử* cho biết: "Chiêm Thành có hơn 200 võ quan cai quản hơn 1 vạn binh, cũng không có nguyệt bổng, mỗi người được cấp mỗi tháng 2 hộc gạo nếp cùng áo mùa đông mùa hè từ 3 đến 5 cái"[5].

V. TÌNH HÌNH KINH TẾ CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Đất nước Champa nằm trải dọc theo một dải đồng bằng duyên hải hẹp và có nhiều rừng núi. Theo *Tống sử* (Chiêm Thành truyện) thì địa thế Champa chiều Đông Tây rộng 700 dặm và chiều Nam Bắc

---

1. *Tùy thư*, quyển 82, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 330.
2. *Cựu Đường thư*, quyển 197, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 334.
3. *Tân Đường thư*, quyển 222 (hạ), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 338.
4. *Chư phiên chí*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 343.
5. *Tống sử*, Xem Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, bđd, tr. 25.

dài 3.000 dặm[1]. Champa là một đất nước có khí hậu vừa phải, ấm áp, không quá nóng và cũng không quá lạnh nên đã đem lại cuộc sống sản xuất không khó khăn lắm cho người dân Champa.

Nguồn sống chủ yếu của người dân Champa là bằng sản xuất nông nghiệp. Sức kéo trong sản xuất được sử dụng chính là trâu bò. Thủy lợi tưới tiêu khá phát đạt. Trong thần thoại của nước này có nói về một vị thần chuyên trông coi việc đào mương tưới nước. Bia ký cũng còn ghi lại về vị vua Paramesvaravarman II (lên ngôi năm 1220) là người rất chăm lo tới việc đào mương máng trên đồng ruộng. Bia Lom - ngơ (đầu thế kỷ XIII) ở Phan Rang có nhắc tới việc xây đập nước (*vanoek*), đào kênh (*kvac rabơn*) và khai khẩn ruộng hoang (*rak huma*)[2].

Lương thực chính của người dân Champa là lúa, nhưng lúa không nhiều. Ngoài lúa còn có những loại ngũ cốc khác như đậu, kê, vừng, ngô, v.v... Thực vật có thể dùng thêm làm thức ăn thì có mía, chuối, dừa, thốt nốt, hồ tiêu, cau, v.v... Theo *Chư phiên chí* thì ở Champa "Dân gian cày cấy dùng hai trâu. Ngũ cốc không có lúa mạch, chỉ có lúa tẻ, kê, đay, đậu, không có sản chè, cũng không biết cách ủ men rượu, chỉ uống rượu dừa. Quả cây có các loại như sen, mía, chuối, dừa"[3].

Champa là một đất nước nằm ngay cạnh biển nên ngoài trồng lúa, nghề đánh bắt cá cũng là nghề quen thuộc của người dân nơi đây. Biển Champa có nhiều san hô, đồi mồi, ngọc trai và có rất nhiều cá. Nghề đánh bắt cá cũng như kỹ thuật đóng thuyền ra khơi của người dân Champa chắc đã được phát triển trong một thời gian dài vì biển Champa nhiều cá và đây cũng được coi là nguồn lợi bổ

1. Xem Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 6 - 1963, tr. 23.

   Chư phiên chí, Biên soạn Triệu Nhữ Quát (năm 1225), Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 343.

2. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 120 - 121.

3. *Chư phiên chí*, sđd, tr. 343.

sung thêm thực phẩm cho người dân trong khi ngành sản xuất chính là nông nghiệp còn hạn chế. Giáo sĩ Odoric de Pordenone đến Champa vào năm 1324 - 1325 dưới triều vua Chế Anan đã nhận xét rằng: "Vương quốc tên là Champa là một xứ sở rất đẹp vì ở đây người ta có đầy đủ mọi điều kiện sinh sống, nhờ có rất nhiều của cải..."[1].

Ở Champa, về lâm thổ sản quý thì có các loại hương (như trầm hương, tiên hương, thục hương, xạ hương, tốc hương, long não), các loại gỗ quý (như mun, trắc, đàn, hương) và những sản vật quý hiếm khác như sừng tê, ngà voi, đồi mồi, sáp ong, mây, song, vải bông, vàng, bạc, sắt, chiếu mây, chiếu lá thốt nốt, v.v...

Gia súc, ngoài trâu bò còn có voi, ngựa, nhưng nước này rất hiếm ngựa. Trâu thì có thêm một giống trâu rừng, không dùng vào việc canh tác mà chỉ dùng vào việc tế lễ, gọi là sơn ngưu. Thú vật trong rừng có nhiều loài quý lạ mà sách *Ngũ đại sử ký* đã chép có những loại như: "... thủy tỷ, sơn dương loài thú và chim lạ có tê, ngưu, công..."[2]. Trong *Chư phiên chí* cũng cho biết ở Champa "đất sản ra ngà voi, tiên hương, trầm hương, tốc hương, sáp ong"[3]. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* biên soạn vào năm 1178 cũng ghi Champa là "Đất sản danh hương, tê, voi. Đất đều là cát trắng, đất cày được rất ít, không có dê, lợn, rau cỏ. Nhân dân đi lấy hương làm kế sinh nhai"[4].

Những sản vật quý này của Champa đã từng trở thành những đồ cống phẩm rất có giá trị đối với triều đình nhà Tống cũng như Đại Việt. Như vào năm Hiển Đức thứ 5 (959), vua nước Champa sai sứ sang cống vua Tống "84 bình dầu mãnh hỏa, 15 bình nước tường vi, tờ biểu viết trên lá bối đa, dùng gỗ thơm làm hòm. Dầu mãnh hỏa

1. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 121.
2. *Ngũ đại sử ký*, quyển 74, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 341.
3. *Chư phiên chí*, sđd, tr. 343.
4. *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 2, *Ngoại quốc môn thượng*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 342.

dùng để rưới, vật được dầu ướt thì bốc lửa. Nước tường vi ... dùng để rưới lên áo, tuy rách mà hương không phai"[1]. Đến năm Chi Đạo thứ nhất (995), lễ Champa đem cống nhà Tống gồm có 10 cái sừng tê, 30 cái ngà voi, 10 tấm đồi mồi, 2 cân long não, 100 cân trầm hương, 90 cân tiên hương, hoàng hương và thục hương, 160 cân gỗ đàn hương, 24.300 đôi tắc kè, 200 cân hồ tiêu, 5 chiếc chiếu. Đồ cống phẩm cho nhà Tống vào năm Thiệu Hi thứ 2 (1018) gồm 72 cái ngà voi, 86 cái sừng tê, 1.000 tấm đồi mồi, 50 cân nhũ hương, 8 cân hoa đinh hương, 85 cân đậu khấu, 100 cân trầm hương[2], v.v...

Ngoài nghề nông, nghề đánh bắt cá, đất nước Champa còn có nhiều nghề thủ công truyền thống, như nghề dệt, nghề đúc kim loại, nghề kim hoàn, v.v... Người dân Champa đã xây dựng nên những công trình đền tháp nổi tiếng mà ngày nay vẫn còn lại khá nhiều di tích của những đền tháp ấy nằm rải rác trên khắp dải đất miền Trung của đất nước. Những công trình đền tháp này không chỉ là di sản của một nền nghệ thuật độc đáo mà nó còn thể hiện một trình độ kiến trúc chùa tháp với kỹ thuật cao trong xây dựng. Chất liệu gạch nung già được trát bằng một thứ vữa trộn với vỏ trai tán nhỏ có độ kết dính cao, còn trường tồn mãi với thời gian và với thiên nhiên đã thể hiện rõ điều đó.

Ngoài sản xuất nông nghiệp người dân Champa còn biết đến cả thương nghiệp. Vị trí của Champa nằm ngay trên đường thông thương giữa Trung Quốc, các nước ở miền Nam dương cùng Ấn Độ và các nước hồi giáo ở Trung Đông nên rất thuận tiện cho thương nghiệp phát triển. Từ thế kỷ X trở đi, ngoại thương ở đây đã khá phát triển. Champa buôn bán nhiều với các nước vùng Đông Nam Á. Còn buôn bán với Trung Quốc lúc bấy giờ có phần bị hạn chế. Khả năng dùng thuyền trên biển của dân Champa khá tốt. Vì vậy, bên cạnh việc buôn bán trao đổi trên biển có khi dân Champa còn làm cả nghề

1. *Ngũ đại sử ký*, quyển 74, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 341.

2. Xem Đào Duy Anh, "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (theo chính sử Trung Quốc)", *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, 6 - 1963, tr. 24.

cướp biển nữa. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* có ghi rằng: "Ngày trước thuyền buôn qua các nước đều bị họ cướp, vì tục họ vốn thích cướp bóc"[1]. Theo ghi chép trong *Tống sử* thì người Champa buôn bán không dùng tiền đồng mà chỉ dùng bạc và vàng tính theo phân lượng và gấm cát bối cắt thành từng mảnh nhất định để làm vật ngang giá. Có thể đây là buôn bán với bên ngoài. Còn buôn bán trong nước lúc đó chắc chưa sôi động lắm nên trong sách *Lĩnh ngoại đại đáp* Chu Khứ Phi có ghi rằng: "Nước không có chợ búa"[2].

VI. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Champa là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ nên nước này cũng chịu ảnh hưởng về sự phân chia đẳng cấp theo kiểu của Ấn Độ. Xã hội Champa cũng được phân chia thành những đẳng cấp khác nhau, gồm 4 đẳng cấp chính. Theo bia Mỹ Sơn XVI, viết về vị vua Sri Jaya Indravarmandeva (trị vì vào thế kỷ XI) cho biết, lúc đó đất nước Champa có 4 đẳng cấp (*casta*) là: Bàlamôn (tầng lớp quyền quí), Ksatriya (võ sĩ), Vaisya (bình dân) và Sudra (tiện dân)[3]. Những người thuộc các đẳng cấp này đều được sống một cuộc sống sung sướng trong vương quốc. Văn bia ghi rằng: "Những người thuộc 4 *casta* là Bàlamôn, Ksatriya, Vaisya và Sudra, tất cả đều sống sung sướng trước đức vua Sri Jaya Indravarmandeva, giống như trước mặt trời và mặt trăng, những bông sen ngày (pundarika) và bông sen đêm (kumuda)[4]. Trong bốn đẳng cấp này thì Bàlamôn là đẳng cấp cao quí nhất. Sách *Lương thư* và *Nam sử* ghi: "Họ lớn (đại tính) gọi là Bàlamôn"[5]. Văn bia (Đá trắng) viết rằng "không có tội nào lớn hơn tội giết hại một người Bàlamôn" và trong nhiều văn bia khác, các

---

1, 2. *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 2, *Ngoại quốc môn thượng*, sđd, tr. 342.

3, 4. *Bia Mỹ Sơn XVI*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 264.

5. *Lương thư*, quyển 54, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 322.

Nam sử, quyển 78, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 328.

đức vua đều nhắc đến dòng dõi Bàlamôn. Nhưng trên thực tế, sự đối xử giữa các đẳng cấp ở Champa không đến nỗi quá khắt khe như ở Ấn Độ cổ đại. Một người phụ nữ thuộc tầng lớp trên vẫn có thể kết hôn với một người đàn ông ở đẳng cấp thấp hơn, miễn là người đó phải cùng họ.

Trong đất nước Champa đã tồn tại một số khá đông nô lệ mà những nô lệ này là thuộc loại nô lệ gia trưởng, được gọi theo danh từ chung là hulun (hulin hay halak), có nghĩa là tôi tớ, sâu bọ. Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi (viết vào năm 1178), cho biết Champa là "Nước không có chợ búa, đất rộng người ít, phần nhiều mua nô tỳ. Thuyền buôn lấy người làm hàng hóa"[1]. Còn theo *Chư phiên chí* của Triệu Nhữ Quát biên soạn vào thế kỷ XIII (1225) thì cho biết rõ hơn là "một thiếu niên trai giá 3 lạng vàng hoặc trả tương đương bằng gỗ trầm hương"[2]. Một số đồng bào thiểu số lúc bấy giờ tại vùng dọc theo dãy Trường Sơn ngày nay thường gọi chung là các tộc người Kirata hoặc Mleecha cũng đã bị bắt đem bán làm nô lệ. Ngoài ra còn một số nô lệ khác do bị bắt trong những vụ cướp biển hoặc trong các cuộc chiến tranh...

Tuy vào thời trung đại, xã hội Champa đã chuyển sang chế độ phụ hệ nhưng tàn dư của chế độ mẫu hệ vẫn còn để lại rất sâu đậm. Ở một số địa phương vẫn còn lại những tàn dư của chế độ mẫu hệ trong tục lệ hôn nhân cưới hỏi, như: phụ nữ xin cưới nam giới, cư trú bên nhà vợ hoặc con cái truyền theo dòng họ mẹ... Sách *Nam tề thư* ghi về phong tục trọng nữ quyền của nước này như sau: "Quí nữ, khinh nam, gọi sư quân là Bàlamôn, từng nhóm kết hôn với nhau, phụ nữ trước tiên sai mối xin rể. Con gái lấy chồng mặc áo già lam, quấn ngang tấm vải may lại như rào giếng, đầu đội hoa báu. Bàlamôn dắt người rể và vợ, nắm tay dặn dò nhau, khấn nguyện tốt lành"[3]. Sách *Lương thư* và *Man sử* cũng ghi: "Cưới xin

1. *Lĩnh ngoại đại đáp*, quyển 2, *Ngoại quốc môn thượng*, sđd, tr. 342.

2. *Chư phiên chí*, sđd.

3. *Nam tề thư*, quyển 58, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 318.

thì vào tháng 8, nữ đến tìm nam trước, do khinh nam mà quí nữ. Cùng họ (đồng tính) còn kết hôn với nhau, khiến người Bàlamôn dẫn người rể gặp vợ, nắm tay dặn nhau, khấn rằng: "Tốt lành! Tốt lành!" (Cát lợi! Cát lợi!), thế là thành lễ"[1].

Ở đất nước Champa, trong tang ma, hình thức "hỏa táng" đã trở thành một tục lệ phổ biến của đời sống xã hội kể từ tầng lớp quí tộc cho tới dân thường. Sách *Tùy thư* ghi về tục chôn người chết của nước này như sau: "Vua chết 7 ngày mới chôn, người có quan chức thì 3 ngày, còn thứ dân thì 1 ngày. Lấy bao đựng thây người chết, đánh trống múa nhảy đi theo xe đến sông, sau đó chặt củi đốt thây, cất lấy những xương còn lại. Vua thì bỏ (xương) vào bình vàng, nhận chìm ở biển, người có quan chức thì dùng bình đồng, đánh chìm ở cửa biển, thứ nhân thì lấy bình đất đưa ra sông. Trai gái đều cắt tóc đi theo đám tang đến sông, sau đó hết sức thương khóc rồi thôi, lúc về không khóc nữa. Cứ 7 ngày lại đốt hương, rắc hoa, lại khóc hết sức thảm thiết rồi thôi. Hết 7 lần, 7 ngày như thế rồi thôi. Đến trăm ngày và ba năm cũng làm như vậy"[2]. Sách *Cựu Đường thư* cũng ghi về tục chôn cất người chết trong dân gian như sau: "Cha mẹ chết, con cạo tóc rồi khóc, bỏ thây vào quan tài rồi chặt củi đốt, thu lấy tro đựng vào bình vàng rồi cho xuống nước"[3]. *Nam sử* cũng ghi: "Người chết thì đốt thây ở ngoài nội, gọi là hỏa táng. Người đàn bà[4] góa ở một mình xõa tóc đến già"[5].

Nhưng đến khi chế độ phụ hệ đã thịnh hành thì ở đất nước này lại tồn tại phổ biến tục lệ vợ phải tự thiêu chết theo chồng lúc người chồng qua đời, nhất là trong tầng lớp quí tộc. Bia Mỹ Sơn XII cho

---

1. *Nam sử*, quyển 78, sđd, tr. 328.
2. *Tùy thư*, quyển 82, sđd, tr. 330.
3. *Cựu Đường thư*, quyển 197, sđd, tr. 334.
4. *Bia Mỹ Sơn*, Bản dịch Phụ lục trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 257.
5. *Lương thư*, quyển 54, sđd, tr. 322.
   Nam sử, quyển 78, sđd, tr. 328.

biết, nhà vua Sri Harivarmandeva chết (năm 1081), đã có tới 14 bà hoàng hậu và cung phi cùng lên giàn tự thiêu để được chết theo và những xương tro của họ cũng cùng được ném theo xuống biển. Năm 1307, sử Đại Việt cũng có ghi về việc vua Chế Mân chết, công chúa Huyền Trân nhà Trần (vợ vua Chế Mân) lúc đó theo phong tục nước Champa là cũng sẽ bị thiêu chết theo chồng nhưng triều đình nhà Trần đã dùng mưu để cứu công chúa thoát khỏi cảnh phải lên giàn thiêu. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng: "Tục nước Chiêm Thành, hễ vua chết thì hoàng hậu phải vào giàn thiêu chết theo"[1]. Nên vào mùa đông tháng 10, năm Đinh Mùi (1307), vua Trần đã "sai Nhập nội hành khiển Thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung và An phủ sứ Đặng Văn sang Champa đón công chúa Huyền Trân và thế tử Đa-Da về"[2].

VII. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CHAMPA THẾ KỶ X - XIV

Như nhiều nước khác trong khu vực Đông Nam Á, ở Champa cũng có nhiều tín ngưỡng và tôn giáo cùng song hành tồn tại và tác động qua lại với nhau. Nền tảng ban đầu là tín ngưỡng dân gian khi mà con người còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên thì người ta thường tin vào các vị thần linh có nguồn gốc từ trong thiên nhiên như: thần núi, thần sấm chớp, thần lúa, thần đất... Ở đây còn có một loại thần linh bản địa được nhắc tới trong truyền thuyết gắn liền với loại gỗ quí trầm hương nổi tiếng của Champa là nữ thần Bhagativa.

Do chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, đạo Hindu và đạo Phật đã truyền vào đất nước Champa từ khá sớm và vẫn còn ảnh hưởng sâu đậm trong những thế kỷ X - XIV. Đạo Hindu ở Champa, trong một thời gian dài đã được coi như là quốc giáo, tuy đến đây có bị thu hẹp nhưng hãy còn ảnh hưởng nhiều trong đẳng cấp thống trị.

Thời kỳ Đồng Dương (thế kỷ X) cũng được coi là thời của vương triều Phật giáo, tuy nhiên không phải chỉ thuần là Phật giáo[3].

1, 2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 102.

3. Xem Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 179.

Bia Đồng Dương I cho biết, thời kỳ này Champa rất sùng Phật Quan Âm nhưng vẫn tôn trọng thần chủ quốc gia có từ trước và mặt khác vẫn thờ Indra - thần chủ của các thần. Vua của nước này vừa có vương hiệu là Indravarman (đồng nhất với thần Indra) nhưng lại mang tên thụy là Avalokitesvara (mang tên Phật Quan Âm)[1]. Chứng tích cổ nhất là pho tượng Phật Đồng Dương bằng đồng theo phong cách Amvarati của nghệ thuật Ấn Độ. Dưới vương triều Indrapura, đạo Phật đã nở rộ trong đất nước Champa kể từ tầng lớp quí tộc cho đến bình dân. Đạo Phật ở đây có cả hai dòng Đại thừa và Tiểu thừa.

Sau thời kỳ Đồng Dương, ưu thế đã trả lại vị trí cho Hindu giáo. Nhưng thực tế dưới thời Vijaya vào giai đoạn thế kỷ XI - XII, Phật giáo cũng không hề bị phai nhạt. Tài liệu văn bia cho biết, vua của nước này vẫn lấy hiệu của Phật, như Paramaboddhisatva và đến vua Sri Jaya Indravarmandeva (1086 - 1113) còn cho dựng tượng Buddhalokesvara - tượng phật Quan Âm (bia Mỹ Sơn)[2].

Đời sống văn hóa vật chất ở Champa khá là phong phú. Cuộc sống của những người bình dân tương đối giản dị. Nhà ở của họ gọi là Kaulan, những tháp của họ cũng có tên là Kaulan. Nhà ở thường được dựng trên những nền đất cao bằng gạch nung và trát bằng vữa ở ngoài. Nhà ở của dân thường lợp mái thấp hơn nhà của các quan... Nhiều vùng, nhà ở thường là nhà sàn, không có giường mà người ta chỉ trải chiếu nằm trên sàn. Sách *Lương thư* viết: "Tục nước đó chỗ ở làm gác gọi là "vu lan", cửa đều mở hướng Bắc[3].

Về trang phục, người dân thì thường mặc một loại áo gọi là thiên - man hay đô - man. Sách *Lương thư* chép: "Nam nữ đều quấn ngang tấm vải cát bối từ lưng trở xuống gọi là "thiên man", cũng gọi là "đô man", xuyên tai đeo vòng nhỏ. Người sang đi giày da, người hèn đi chân đất".

---

1. *Bia Đồng Dương* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 283.
2. *Bia Mỹ Sơn* trong *Lịch sử vương quốc Champa*, sđd, tr. 278 - 279.
3. *Lương thư*, quyển 54, sđd, tr. 322.

Vua của vương quốc này có trang phục đặc biệt và những thị vệ theo vua cũng vậy. Theo *Lương thư* thì "Vua nước đó mặc pháp phục đeo thêm chuỗi ngọc (anh lạc) như trang sức tượng Phật, khi đi ra thì cưỡi voi, thổi ốc, đánh trống, che tán bằng cát bối, lấy cát bối làm cờ phướn"[1]. Sách *Tùy thư* ghi rõ hơn rằng: "Vua đội mũ hoa vàng (kim hoa quan) hình như mũ chương phủ, mặc áo vải triều hà, đeo vòng hạt chuỗi châu ngọc, chân đi giày da, có lúc mặc áo bào gấm"[2]. *Cựu Đường thư* thì ghi: "Vua mặc áo cổ bối bạch diệp... nối ngang qua tay, quấn ngang lưng, trên đeo thêm chân châu, dây chuyền vàng, làm thành chuỗi, cuộn tóc đôi hoa. Phu nhân mặc áo cổ bối triều hà, làm thành quần ngắn, đầu đội hoa vàng, mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai"[3]. *Tân Đường thư* cũng ghi: "Vua mặc áo bạch diệp cổ bối, nối nghiêng cánh tay, trang sức vàng và chuỗi hạt châu làm thành tua quấn tóc, đội mũ hoa vàng như chương phủ, vợ (vua) mặc áo triều hà cổ bối, quần ngắn, dải mũ như vua"[4].

Chữ viết của Champa dùng chữ Sanscrit (chữ Phạn). Loại chữ này du nhập vào Champa từ khá sớm và được phát triển vào những thế kỷ sau thời trung đại. Theo các tài liệu viết về Champa cho biết, chữ viết Champa giống chữ Ấn Độ và người Champa dùng lá cây làm giấy để viết.

Về nhạc khí ở Champa, theo *Tùy thư* cho biết có các loại "đàn cầm, địch, đàn tỳ bà năm dây, gần giống với Trung Quốc" và nước này "thường đánh trống để thức tỉnh mọi người, thổi ốc để dụng binh"[5].

Về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc: Champa là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ nên điêu

1. *Lương thư*, quyển 54, sđd, tr. 322.
2. *Tùy thư*, quyển 82, sđd, tr. 330 - 331.
3. *Cựu Đường thư*, quyển 197, sđd, tr. 334.
4. *Tân Đường thư*, quyển 222 (hạ), sđd, tr. 338.
5. *Tùy thư*, quyển 82, sđd, tr. 331.

khắc và kiến trúc của nước này đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của tôn giáo, trước tiên là đạo Hindu và sau là đạo Phật. Vào thời trung đại, người ta đã thấy ở Champa có những tượng Phật và những tượng thần, như tượng Phật Loskesvara Uma (tức Parvati, vợ Siva), Ganesa (thần Đầu voi, con Siva). Đi cùng với những tượng này là những tượng hộ pháp, tiên nữ... Phổ biến trong vương quốc Champa còn tồn tại ngẫu tượng Linga (dương vật), có nơi còn kèm theo cả tượng Yoni (âm vật) tượng trưng cho sự phồn thực và sức sống của con người theo tín điều của đạo Hindu và đồng thời cũng là biểu tượng của thần Siva. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy ở đất nước Champa nhiều tượng và phù điêu thú vật mang ý nghĩa tôn giáo trong thần thoại Hindu, như hươu, voi, rắn thần naga, chim thần garuda...

Điển hình trong nền mỹ thuật độc đáo của Champa trong những thế kỷ X - XIV là kiến trúc các tháp miếu mà người ta thường gọi là tháp Chàm. Trừ khu di tích Mỹ Sơn E1 thuộc các thế kỷ trước thì trong những thế kỷ X - XIV, các tháp miếu được tập trung nhiều trong khu di tích Đồng Dương và Mỹ Sơn A1, Trà Kiệu thuộc thế kỷ X và những tháp miếu thuộc vùng Bình Định và Nha Trang. Hàng loạt những phức hợp các chùa tháp Phật giáo được xây dựng tại Đồng Dương dưới vương triều Indrapura bao gồm 68 chùa tháp trải dọc theo hơn một kilômét là một minh chứng cho một nền kiến trúc chùa tháp độc đáo của thời kỳ này. Ngoài các chùa tháp, ở khu di tích Mỹ Sơn A1 và Trà Kiệu thuộc thế kỷ X, người ta còn thấy vô số những chân bệ, ngẫu tượng linga - yoni cùng các phù điêu và những mô típ trang trí rất sinh động. Tại đây có một bức tượng vũ nữ Trà Kiệu rất nổi tiếng trông với dáng hình yểu điệu, sinh động gợi đến các tiên nữ Apsara. Khi kinh đô của vương quốc này chuyển dịch xuống phía Nam (vào thế kỷ XI - XIII) thì kiến trúc tháp miếu cũng chuyển dịch theo xuống vùng nay là Bình Định, Nha Trang. Vào thời kỳ trước, tại đây cũng đã có một số tháp thì đến đây vừa được trùng tu vừa được xây dựng mới. Đặc biệt là những ngôi tháp được xây dựng xung quanh thành Vijaya, như tháp

Đồng, tháp Po Naga ở Nha Trang và Po Klaung Gani ở Phan Rang. Trong thời gian này các vua Champa đã cho dựng một tượng nữ thần nổi tiếng là Bravagati (vị nữ thần này được đồng nhất với nữ thần Uma - vợ của Siva). Tượng lúc đầu bằng vàng, sau khi mất được làm lại bằng đá và được đặt trong miếu Po Naga. Những ngôi tháp thường được xây dựng theo một phức hợp như là một cụm di tích, bao gồm tháp chính và những tháp phụ, nằm trên khu đất cao, vì người ta quan niệm thần linh phải ở trên cao. Cửa tháp thường được xây dựng quay về hướng Đông là hướng mặt trời mọc. Chất liệu dùng vào việc xây tháp là một loại gạch đỏ được nung ở lửa có nhiệt độ cao và được trát bằng một loại vữa đặc biệt có màu giống với gạch có chất kết dính tốt. Cùng với gạch, ở các khung cửa, bậc cửa của tháp lại được gia cố bằng ít đá và thêm vào những họa tiết trang trí hài hòa như thần linh hay thú vật.

Qua nghệ thuật kiến trúc chùa tháp của Champa có thể thấy toát lên một điều rằng, đó là một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa những đền tháp chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ nói chung với một nền nghệ thuật dân tộc Chăm hết sức độc đáo dựa trên một nền tảng mang đậm tính bản địa vốn có từ lâu của dân tộc Champa.

PHỤ LỤC

NIÊN BIỂU (THẾ KỶ X - XIV)

THỜI KHÚC - DƯƠNG (905-938)

1. ***Khúc Thừa Dụ,*** *Tiết độ sứ* (1 năm) thời thuộc Đường (905)
2. ***Khúc Hạo,*** *Tiết độ sứ* (10 năm) thời Ngũ Đại (907-917)
3. ***Khúc Thừa Mỹ***, *Tiết độ sứ* (6 năm) thời Ngũ Đại (917-923)
4. ***Dương Đình Nghệ***, *Tiết độ sứ* (5 năm) thời Ngũ Đại (931-937).
5. ***Kiều Công Tiễn,*** *Tiết độ sứ* (1 năm) thời Ngũ Đại (937-938).

THỜI NGÔ (939-967)

1. ***Ngô Vương Quyền,*** huý là Ngô Quyền, lên ngôi Vương năm 939, ở ngôi 6 năm (939-944), đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Thời kỳ này được gọi là Tiền Ngô vương.
2. ***Dương Bình vương,*** huý Dương Tam Kha, giành ngôi từ nhà Ngô năm 945, giữ ngôi được 6 năm (945-950).
3. ***Ngô Nam Tấn vương,*** huý Ngô Xương Văn, con trai của Ngô Vương Quyền, giành ngôi lại cho nhà Ngô năm 951, ở ngôi được 15 năm (951-965). Thời kỳ này được gọi là Hậu Ngô vương.
4. ***Thập nhị sứ quân,*** một năm (966-967).

THỜI ĐINH (968-980)

1. ***Đinh Tiên Hoàng,*** huý là Đinh Bộ Lĩnh, lên ngôi năm 968, ở ngôi 11 năm (968-979). Niên hiệu: *Thái Bình* (970-979).

2. ***Đinh Đế Toàn,*** huý là Đinh Toàn, lên ngôi năm 979, ở ngôi 1 năm (979-980). Niên hiệu: *Thái Bình Hưng Quốc* (979-980).

THỜI TIỀN LÊ (980-1009)

1. ***Lê Đại Hành,*** huý là Lê Hoàn, lên ngôi năm 980, ở ngôi 25 năm (980-1005). Niên hiệu: *Thiên Phúc* (980-989), *Hưng Thống* (989-994) và *Ứng Thiên* (994-1005).
2. ***Lê Long Đĩnh*** (Lê Ngoạ Triều), huý là Lê Long Đĩnh, lên ngôi năm 1005, ở ngôi 5 năm (1005-1009). Niên hiệu: *Ứng Thiên* (1006-1008) và *Cảnh Thuỵ* (1008-1009).

THỜI LÝ (1009-1225)

1. ***Lý Thái Tổ,*** huý là Lý Công Uẩn, lên ngôi năm 1009, ở ngôi 18 năm (1009-1028). Niên hiệu: *Thuận Thiên* (1010-1028).
2. ***Lý Thái Tông,*** huý là Lý Phật Mã, lên ngôi năm 1028, ở ngôi 26 năm (1028-1054). Niên hiệu: *Thiên Thánh Thông Thuỵ* (1028-1034), *Thông Thuỵ* (1034-1039), *Càn Phù Hữu Đạo* (1039-1042), *Minh Đạo* (1042-1044), *Thiên Cảm Thánh Võ* (1044-1049) và *Sùng Hưng Đại Bảo* (1049-1054).
3. ***Lý Thánh Tông,*** huý là Lý Nhật Tôn, lên ngôi năm 1054, ở ngôi 18 năm (1054-1072). Niên hiệu: *Long Thuỵ Thái Bình* (1054-1059), *Chương Thành Gia Khánh* (1059-1066). *Long Chương Thiên Tự* (1066-1068), *Thiên Huống Bảo Tượng* (1068) và *Thần Võ* (1069-1072).
4. ***Lý Nhân Tông,*** huý là Lý Càn Đức, lên ngôi năm 1072, ở ngôi 45 năm (1072-1127). Niên hiệu: *Thái Ninh* (1072-1076), *Anh Võ Chiêu Thắng* (1076-1085), *Quảng Hựu* (1085-1092), *Hội Phong* (1092-1101), *Long Phù* (1101-1110), *Hội Tường Đại Khánh* (1110-1120), *Thiên Phù Duệ Vũ* (1120-1127) và *Thiên Phù Khánh Thọ* (1127).

5. ***Lý Thần Tông,*** huý là Lý Dương Hoán, lên ngôi năm 1128, ở ngôi 10 năm (1128-1138). Niên hiệu: *Thiên Thuận* (1128-1133) và *Thiên Chương Bảo Tự* (1133-1138).

6. ***Lý Anh Tông,*** huý là Lý Thiên Tộ, lên ngôi năm 1138, ở ngôi 37 năm (1138-1175). Niên hiệu: *Thiệu Minh* (1139-1140), *Đại Định* (1140-1163), *Chính Long Bảo Ứng* (1163-1174) và *Thiên Cảm Chí Bảo* (1174-1175).

7. ***Lý Cao Tông,*** huý là Lý Long Cán, lên ngôi năm 1176, ở ngôi 35 năm (1176-1210). Niên hiệu: *Trinh Phù* (1176-1186), *Thiên Tư Gia Thuỵ* (1186-1202), *Thiên Gia Bảo Hựu* (1202-1205) và *Trị Bình Long Ứng* (1205-1210).

8. ***Lý Huệ Tông,*** huý là Lý Sảm, lên ngôi năm 1211, ở ngôi 13 năm (1211-1224). Niên hiệu: *Kiến Gia* (1211-1224).

9. ***Lý Chiêu Hoàng,*** huý là Lý Phật Kim, lên ngôi năm 1224, ở ngôi 1 năm (1224-1225). Niên hiệu: *Thiên Chương Hữu Đạo* (1224).

THỜI TRẦN (1225-1399)

1. ***Trần Thái Tông,*** huý là Trần Cảnh, lên ngôi năm 1225, làm vua 33 năm (1225-1258), làm Thượng hoàng 19 năm. Niên hiệu: *Kiến Trung* (1225-1232), *Thiên Ứng Chính Bình* (1232-1251) và *Nguyên Phong* (1251-1258).

2. ***Trần Thánh Tông,*** huý là Trần Hoảng, lên ngôi năm 1258, làm vua 21 năm (1258-1278), làm Thượng hoàng 13 năm. Niên hiệu: *Thiệu Long* (1258-1273) và *Bảo Phù* (1273-1278).

3. ***Trần Nhân Tông,*** huý là Trần Khâm, lên ngôi năm 1279. làm vua 14 năm (1279-1293), làm Thượng hoàng 5 năm. Niên hiệu: *Thiệu Bảo* (1279-1285) và *Trùng Hưng* (1285-1293).

4. ***Trần Anh Tông,*** huý là Trần Thuyên, lên ngôi năm 1294, làm vua 20 năm (1294-1314), làm Thượng hoàng 6 năm. Niên hiệu: *Hưng Long* (1294-1314).

5. ***Trần Minh Tông,*** huý là Trần Mạnh, lên ngôi năm 1314, làm vua 15 năm (1314-1329), làm Thượng hoàng 28 năm. Niên hiệu: *Đại Khánh* (1314-1324) và *Khai Thái* (1324-1329).

6. ***Trần Hiến Tông,*** huý là Trần Vượng, lên ngôi năm 1329, làm vua 13 năm (1329-1341). Niên hiệu: *Khai Hựu* (1329-1341).

7. ***Trần Dụ Tông,*** huý là Trần Hạo, lên ngôi năm 1341, làm vua 28 năm (1341-1369). Niên hiệu: *Thiệu Phong* (1341-1358) và *Đại Trị* (1358-1369).

8. ***Trần Nghệ Tông,*** huý là Trần Phủ, lên ngôi năm 1370, làm vua 3 năm (1370-1372), làm Thượng hoàng 27 năm. Niên hiệu: *Thiệu Khánh* (1370-1372).

9. ***Trần Duệ Tông,*** huý là Trần Kính, lên ngôi năm 1373, làm vua 4 năm (1373-1377). Niên hiệu: *Long Khánh* (1373-1377).

10. ***Trần Đế Hiện,*** huý là Trần Hiện, lên ngôi năm 1377, làm vua 12 năm (1377-1388). Niên hiệu: *Xương Phù* (1377-1388).

11. ***Trần Thuận Tông,*** huý là Trần Ngung, lên ngôi năm 1389, làm vua 10 năm (1388-1398). Niên hiệu: *Quang Thái* (1388-1398).

12. ***Trần Thiếu Đế,*** huý là Trần An, lên ngôi năm 1398, làm vua 2 năm (1398-1399). Niên hiệu: *Kính Tân* (1398-1399).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. B.Poliacốp: *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X - XIV.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. A.H.Christie: *Lin-i, Fu-Nam, Java* trong *Early Southeast Asia.* Oxfort University, 1979.
3. *Binh thư yếu lược*, Bản dịch, Hà Nội, 1970.
4. Bùi Minh Trí: "Tháp cổ thời Trần mới được phát hiện ở huyện Lục Yên - Yên Bái", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1997.
5. Bùi Văn Tam - Phạm Xuân Hàm: *Làng Miễn Hoàn một vùng đất khai hoang trong đời Trần ở Vụ Bản.* Tài liệu của Bảo tàng Nam Định.
6. Bùi Văn Tam: "Ba công chúa thời Trần trên đất Thiên Bản", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 - 2000.
7. Cao Hùng Trưng: *An Nam chí nguyên.* Bản dịch của Hoa Bằng. Bản in của Viện Viễn Đông bác cổ, Hà Nội, 1932.
8. Cao Hùng Trưng: "Một ít tài liệu lịch sử trong *An Nam chí nguyên*", *Văn Sử Địa*, số 20 - 1956.
9. Cao Thanh Tân: "Về vấn đề đoàn kết các dân tộc miền núi phía Bắc trong cuộc phòng giữ đất nước Đại Việt những thế kỷ XI - XV", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 7 - 1984.
10. Cao Xuân Phổ, Nguyễn Văn Kự, Phạm Ngọc Long: *Điêu khắc Chăm*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988.
11. *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938*, Nxb Hải Phòng, 1982.
12. Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp.* Tư liệu khoa Sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

13. Chu Quang Trứ: "Mỹ thuật thời Trần", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5 - 6/1970.

14. Chu Quang Trứ: "Chùa Phổ Minh", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 12 - 1971.

15. Chu Quang Trứ: "Mỹ thuật Việt Nam buổi giao lưu thời Trần - Hồ", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

16. Chu Quang Trứ: "Xung quanh nhân vật Lý Công Uẩn", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1999.

17. Chu Thiên: *Chống quân Nguyên,* Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1955.

18. Dohamie và Dorohiên: *Dân tộc Chăm và lược sử,* Sài Gòn, 1965.

19. D.G.E. Hall: *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

20. Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam (*từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX), quyển thượng, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1958.

21. Đào Duy Anh: "Cuộc kháng chiến của nhà Trần đã ngăn chặn sự bành trướng của Mông Cổ xuống Đông Nam Á", Tạp chí *NCLS*, số 42 - 1962.

22. Đào Duy Anh: "Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X (Theo chính sử Trung Quốc)", Tạp chí *NCLS*, số 51 - 1963.

23. Đào Duy Anh: "Tìm các đèo Khâu Cấp và Nội Bàng trên đường dụng binh của Trần Hưng Đạo", Tạp chí *NCLS*, số 66 - 1964.

24. Đào Duy Anh: "Đất nước Việt Nam qua các đời", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964. Tái bản, Nxb KHXH, Hà Nội, 1994.

25. Đào Duy Anh: "Những cọc lim đào được với sự đối dòng của Bạch Đằng", Tạp chí *NCLS*, số 129 - 1969.

26. Đào Duy Anh: "Chứng tích xưa nhất về chữ Nôm: Một tấm bia thời Lý Cao Tôn", Tạp chí *NCLS*, số 134 - 1970.

27. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975.

28. Đào Đình Tửu: "Giếng thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà)", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5 - 6/1970.

29. Đào Đình Tửu - Đặng Văn Nhiên: "Thái ấp của Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996.

30. Đào Hùng: "Hoàng thành Thăng Long - Những phát hiện mới của Khảo cổ học", Tạp chí *NCLS*,số 1(332) - 2004.

31. Đào Quý Cảnh: "Về vị trí của lỵ sở lộ An Bang thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 1 (308).

32. Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh: "Tìm hiểu tổ chức chính quyền trung ương ở nước ta thời phong kiến", Tạp chí *NCLS*, số 6(283) - 1995.

33. *Đại Việt sử lược.* Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.

34. Đặng Công Nga: "Những di tích có liên quan tới công chúa Trần Thị Ngọc Một, triều Trần", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985.*

35. Đặng Công Nga: "Gạch "Vĩnh Ninh trường" và địa danh "Trường Vĩnh Ninh"", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985.*

36. Đặng Đức Thi: *Lê Văn Hưu nhà sử học đầu tiên ở nước ta*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, Hội Khoa học Lịch sử TP. HCM, 1994.

37. Đặng Kim Ngọc - Nguyễn Thị Dơn: "Di tích một thái ấp thời Trần ở Hà Nội", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978.*

38. Đặng Thái Hoàng: *Hà Nội nghìn năm xây dựng*, Nxb Hà Nội, 1980.

39. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo.* Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997.

40. Đinh Gia Khánh - Bùi Duy Tân - Mai Cao Khương: *Văn học Việt Nam thế kỷ thứ X - nửa đầu thế kỷ XVIII,* Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1978.

41. *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989.

42. Đỗ Văn Ninh: "Tiền cổ thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1979.

43. Đỗ Văn Ninh: *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992.

44. Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn xuất bản, 1997.

45. Đinh Khắc Thuân và Tống Trung Tín: *Về tấm bia đá thời Trần ở chùa Thiệu Long* (Hà Nội), Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2 - 1991.

46. Đinh Thị Thuỳ Hiên: *Nam Định trong sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh*. Khoá luận tốt nghiệp. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 2001.

47. *Định Quốc công Nguyễn Bặc*. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình và Trung tâm KHXH và NVQG, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998.

48. Đỗ Chí: "Con nước triều và chiến thắng Bạch Đằng 1288", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4 - 1988.

49. Đỗ Thịnh: "Chùa Thánh Quang nơi tu hành của công chúa Túc Trinh", Tạp chí *Hán Nôm*, số 4 - 1995.

50. Hà Bích Liên: *Champa thời Vijaya và các mối quan hệ của nó*. Luận án Tiến sĩ, 1997.

51. Hà Mạnh Khoa: *Sông đào ở Thanh Hóa từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2000.

52. Hà Văn Tấn: "Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư", Tạp chí *NCLS*, số 76 - 1965.

53. Hà Văn Tấn: "Nghĩ về Thiền và Thiền Trúc Lâm", trong: *Yên tử non thiêng*, Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Quảng Ninh xuất bản, 1985.

54. Hà Văn Tấn: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988.

55. Hà Văn Tấn: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Phần thứ hai (Phật giáo từ Ngô đến Trần thế kỷ X - XIV), Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991.

56. Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên*. Bản in lần thứ ba, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

57. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự, Phạm Ngọc Long: *Chùa Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

58. Hà Văn Tấn: "Về ba yếu tố Phật giáo Việt Nam: Thiền - Tịnh - Mật", trong *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam,* Viện Triết học, Hà Nội, 1996.

59. Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: "Bài minh trên chuông Thông Thánh quán và một số vấn đề lịch sử thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 88 - 1996.

60. Hán Văn Khẩn: "Đôi điều về gốm thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV - XVII", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 2004.

61. *Hậu Ngô vương Thiên tử ngọc phả lục*. Bản dịch của Trần Bá Chí. Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

62. Hoàng Anh Tuấn: "Cù Lao Chàm và hoạt động thương mại ở biển Đông thời Vương quốc Chămpa", trong:*Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995 - 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

63. Hoàng Chấn Nam: "Về năm sinh, năm mất và mối quan hệ thân thuộc của Nùng Trí Cao", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1997.

64. Hoàng Đạo Thúy: *Phố phường Hà Nội xưa*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội xuất bản, 1974.

65. Hoàng Đạo Thúy: *Người và cảnh Hà Nội*, Nxb Hà Nội, 1982.

66. Hoàng Giáp: "Mấy suy nghĩ về đất Quỳnh Phụ đời Trần", trong: *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản, 1986.

67. Hoàng Lê (chủ biên): *Hợp biên thế phả họ Mạc*, Ban liên lạc họ Mạc chủ trương, xuất bản, 2001.

68. Hoàng Thúc Trâm: *Trần Hưng Đạo,* Nxb. Vĩnh Bảo, Sài Gòn, 1950.

69. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt,* Nxb. Văn học, Hà Nội, 1995.

70. Hồ Nguyên Trừng: *Nam Ông mộng lục.* Bản dịch chữ Hán, Hàm phân lâu bí kíp, Bắc Kinh, 1920. Bản dịch trong: *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1978.

71. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam,* tập II, Nxb Văn học, Hà Nội, 1978.

72. Huy Vu: "Sơ lược về quá trình phát triển kiến trúc thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 150 - 1973.

73. Huỳnh Công Bá: "Tìm hiểu công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần (Qua tư liệu địa phương)", Tạp chí *NCLS*, số 2 (297) -1998.

74. J. Boisselier: *Nghệ thuật tạc tượng của nước Champa (1963).* (Bản dịch tiếng Việt, Viện Bảo tàng Lịch sử).

75. J.Claude: "Fu - Nam, Zhen - la. The reality concealed by these Chinese views of Indochina", trong: *Early Southeast Asia.* Oxfort U., 1979.

76. John K. Whitemore: "Vietnam and the monetary flow of Eatern Asia, thirteenth to eighteenth centuries" (Việt Nam và sự lưu thông tiền tệ ở Đông Á, thế kỷ XIII đến XVIII). In *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (*Kim loại quý trên thế giới từ cuối thời Trung cổ đến đầu thời Hiện đại*), Edited by J.F. Richards, Caroline Academic Press, 1986.

77. *Kỷ yếu kinh tế - văn hoá Chăm.* Tp. Hồ Chí Minh, 1992.

78. *Làng Dương Lôi với vương triều Lý*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.

79. L. Bejacier: *Những tiểu luận về nghệ thuật An Nam,* Hà Nội, 1944 (bản tiếng Pháp).

80. L.Finot: *Các bia ký ở Viện bảo tàng HV (1902),* BEFEO, XV(2). (Bản dịch tiếng Việt, Tư liệu Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

81. L.Finot: *Incription de Mỹ Sơn.* BEFEO.IV.P.976.

82. L.Finot: *Những bia ký ở Angkor IV, Mebon.* BEFEO, XXI. (Bản dịch tiếng Việt, Tư liệu Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam).

83. Lê Đình Chi: *Lễ hội Tháp Bà Nha Trang*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1998.

84. Lê Đình Sỹ: "Về tổ chức lực lượng vũ trang phòng giữ đất nước thời Trần", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 5 - 1987.

85. Lê Đình Sỹ: "Giành thế chủ động chiến lược trong chiến tranh, nét đặc sắc của tư tưởng và nghệ thuật quân sự Lý Thường Kiệt", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 10 - 1988.

86. Lê Đình Sỹ: "Binh chế thời Lý", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 12 - 1989.

87. Lê Đình Sỹ: "Đại phá quân Nguyên trên châu thổ sông Hồng", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1992.

88. Lê Đình Sỹ: *Vương triều Lý - Những cống hiến trên lĩnh vực quân sự*, Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1 - 2002.

89. Lê Đình Sỹ (chủ biên): *20 trận đánh trong lịch sử dân tộc (thế kỷ X - XVIII)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002.

90. Lê Hương: *Sử liệu Phù Nam,* Sài Gòn, 1974.

91. Lê Như Thủy: "Bà Trần Thị Ngọc Hào, vợ vua Trần Duệ Tông (1373 - 1377)", Tạp chí *Tri Tân*, số 70 (3 - 11) - 1942.

92. Lê Ngọc Canh: *Nghệ thuật múa Chăm,* Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1982.

93. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử.* Bản dịch Nxb. KHXH, Hà Nội, 1978.

94. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*. Bản dịch Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977. Một bản Nxb Sử học, Hà Nội, 1962.

95. Lê Tắc: *An Nam chí lược.* Bản dịch, tư liệu Viện Sử học.

96. Lê Tắc: *An Nam chí lược.* Bản dịch, Nxb. Thuận Hoá, Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2002.

97. Lê Thị Liên - Tống Trung Tín: "Cổ Việt thông Diên Phúc tự bi minh - Một tấm bia thời Lý mới được phát hiện", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1991.

98. Lê Trần Đức: "Tình hình y học thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 5 (224) - 1985.

99. Lê Văn Chiến - Nguyễn Văn Đoàn (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam): "Hiện vật khai quật tại di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2002", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

100. Lê Văn Hảo: "Suy nghĩ về quá trình hoà hợp và gắn bó Việt Nam - Champa trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1971.

101. Lê Văn Lan: "Thử phác hoạ bối cảnh kinh tế - xã hội của chiến công sông Bạch Đằng", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1982.

102. Li Tana: "A view from the sea: Perpective on the Northern and Central Vietnamese coast" (Một cách nhìn từ biển: Triển vọng của vùng duyên hải miền Bắc và miền Trung Việt Nam), *Journal of the Southeast Asian studies,* vol. 37 (1), United Kingdom, 2006.

103. *Lịch sử Hà Nam Ninh,* tập I, Phòng Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, Nam Định, 1988.

104. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập I: (Tư tưởng Việt Nam từ đầu Công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

105. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Văn tuyển*, tập II: (Tư tưởng Việt Nam thời kỳ Trần - Hồ), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

106. Lương Ninh: "Văn bia Campuchia", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1982.

107. Lương Ninh: "Óc Eo và Phù Nam", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 1987.

108. Lương Ninh: "Văn hoá Óc Eo và Phù Nam", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 - 1992.

109. Lương Ninh: "Các đô thị cổ Phù Nam", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1996*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996.

110. Lương Ninh: "Tiền Phù Nam", trong:*Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1999*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999.

111. Lương Ninh: "Đạo Hồi với người Chăm ở Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1999.

112. Lương Ninh: "Văn hoá Phù Nam - Văn hoá đồng bằng sông Cửu Long", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1999.

113. Lương Ninh: "Cát Tiên - di tích và lịch sử", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2001.

114. Lương Ninh: "Nước Phù Nam - Một thế kỷ nghiên cứu", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2002.

115. Lương Ninh: *Lịch sử vương quốc Champa.* Nxb. ĐHQG, Hà Nội, 2004.

116. Lương Ninh: "Vương quốc Phù Nam - Những hiểu biết mới, nhận thức mới", Tạp chí *NCLS*, số 8 - 2004.

117. Lương Ninh: "Vương quốc Phù Nam - lịch sử văn hoá". Viện Văn hoá và Nhà xuất bản Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2005.

118. Lương Ninh: "Nước Phù Nam xem lại: Tháo dỡ những cổ xưa", Tạp chí *NCLS*, số 7 - 2005.

119. Lý Đào: *Tục tư trị thông giám trường biên.* Bản in của Đàm Trung Lâu.

120. *Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, Kỷ yếu hội thảo, Ban Chỉ đạo kỷ niệm Quốc gia 1000 năm Thăng Long - Hà Nội và Trường Đại học KHXH và NV (ĐHQGHN), Nxb. ĐHQGHN, 2001.

121. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh.* Bản dịch Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1972.

122. Lý Văn Phượng: *Việt kiệu thư.* Bản chép tay.

123. Maspéro.G.: *Le Royaume de Chămpa.* Paris et Bruxelles, 1911, 1928.

124. Momoki Shiro: "Gia đình của các vua nhà Lý và sự xuất hiện của vương triều phụ hệ ở Việt Nam", trong: *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập I (Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ nhất năm 1998), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.

125. Momoki Shiro: "Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (khảo sát ở Hà Tây)", trong Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: truyền thống và hiện đại*, tập I, Nxb. Thế giới, 2007.

126. *Một số di sản văn hóa tiêu biểu của Hải Phòng*, tập 2, Nxb. Hải Phòng, 1998.

127. *Mỹ thuật thời Lý,* Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.

128. Nishimira Masanari - Nishino Noriko: "Khai quật chữa cháy lần thứ hai ở bãi Hàm Rồng, Kim Lan (Hà Nội)", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

129. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư.* Bản dịch Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971.

130. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư.* Bản dịch Nxb. KHXH, tập I, Hà Nội, 1967.

131. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên.* Bản dịch Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997.

132. Ngô Thì Sĩ: *Việt sử tiêu án.* Bản chữ Hán, chép tay. Bản dịch của Hội liên lạc nghiên cứu văn hoá Á Châu, Sài Gòn, 1960.

133. Ngô Thế Phong - Nguyễn Văn Đoàn - Nguyễn Văn Hà - Trần Minh Nhật - Đoàn Thị Hằng (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam): "Kết quả khai quật di tích Kim Lan (Hà Nội) năm 2003", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

134. Ngô Văn Doanh: "Suy nghĩ về kỹ thuật xây tháp Chàm", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1979*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1979.

135. Ngô Văn Doanh: *Tháp cổ Champa sự thật và huyền thoại,* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.

136. Ngô Văn Doanh: *Văn hoá Champa,* Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1994.

137. Ngô Văn Doanh: "Tháp cổ Champa trong dòng lịch sử", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 - 1995.

138. Ngô Văn Doanh: "Tín ngưỡng PôNagar ở Khánh Hoà", Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 12 - 1997.

139. Ngô Văn Doanh: "Thành Hoá Châu trong lịch sử Chămpa và Đại Việt", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2000.

140. Ngô Văn Doanh: "Thành Hồ - Cửa ngõ châu Thượng Nguyên (Tây Nguyên) của Champa", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2001.

141. Ngô Văn Doanh: "Thành Khu Túc và những dấu tích ở Cao Lao Hạ", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2003.

142. Ngô Văn Doanh: "Thành Châu Sa - Cổ Luỹ và quan hệ Chămpa - Srivijaya", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2005.

143. Ngụy Khắc Hiếu: "Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần". Tạp chí *NCLS Hà Nam Ninh*, Phòng Thông sử - Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh, 1985.

144. Nguyễn Anh Dũng: "Khảo cứu một số vấn đề trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 2 - 1982.

145. Nguyễn Anh Dũng: "Hai bản ngọc phả viết về cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4 - 1983.

146. Nguyễn Anh Dũng: "Nghệ thuật quân sự trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981)", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1983.

147. Nguyễn Anh Dũng: "Về sức mạnh chiến tranh toàn dân thời Trần (thế kỷ XIII)", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 7 - 1985.

148. Nguyễn Công Bằng: *Tháp Bà Nha Trang,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005.

149. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Cửu Long,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.

150. Nguyễn Danh Phiệt: "Chính quyền trung ương Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần với vấn đề thống nhất đất nước và hiện tượng cát cứ, phân liệt", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1976.

151. Nguyễn Danh Phiệt: "Vài nét về giáo dục khoa cử thời Lý", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1977.

152. Nguyễn Danh Phiệt: "Thế kỷ X, một thế kỷ đặc sắc trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1979.

153. Nguyễn Danh Phiệt: "Vùng đất Bình Kiều và ngôi thành của sứ quân Ngô Xương Xí", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1981.

154. Nguyễn Danh Phiệt: "Lê Hoàn với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

155. Nguyễn Danh Phiệt: "Quá trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1982.

156. Nguyễn Danh Phiệt, Phạm Văn Kính: "Ngô Quyền với châu Ái", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1982.

157. Nguyễn Danh Phiệt: "12 sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh", Tạp chí *NCLS* số 6 (225) – 1985 và số 1(226) - 1986.

158. Nguyễn Danh Phiệt: *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.

159. Nguyễn Danh Phiệt: "Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV và những di sản của nó", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1990.

160. Nguyễn Danh Phiệt: "Dương Hậu - Dương Thái hậu: lịch sử và huyền thoại", Tạp chí *NCLS,* số 4 - 1998.

161. Nguyễn Danh Phiệt - Phạm Văn Kính: "Thời Trần sau ba lần thắng giặc Nguyên - Mông", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 4/1998.

162. Nguyễn Danh Phiệt: "Hành trình lịch sử Cổ Loa - Hoa Lư - Thăng Long", Tạp chí *NCLS,* số 6 - 2000.

163. Nguyễn Danh Phiệt: "Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn qua di chúc của ông", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 2000.

164. Nguyễn Danh Phiệt: "Hương Yên Duyên - một làng chiến đấu trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên năm 1285", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 7 - 1985.

165. Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng: *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu XV*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002.

166. Nguyễn Du Chi: "Nghệ thuật kiến trúc thời Lý", trong *Mỹ thuật thời Lý*, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1973.

167. Nguyễn Duy Hinh: "Yên Tử - vua Trần - Trúc Lâm", Tạp chí *NCLS*, số 2 (175) - 1977.

168. Nguyễn Duy Hinh: "Tháp Trần", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 2 - 1979.

169. Nguyễn Duy Hinh: "Lê Văn Hưu với *Đại Việt sử ký toàn thư*", Tạp chí *NCLS*, số 4 (217) - 1984.

170. Nguyễn Duy Hinh: "Hệ tư tưởng Lý", Tạp chí *NCLS*, số 1 (226) - 1986.

171. Nguyễn Duy Hinh: "Hệ tư tưởng Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 (229) - 1986.

172. Nguyễn Duy Hinh: "Hệ tư tưởng trước Lý", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 6 (236 - 237) - 1987.

173. Nguyễn Duy Hinh: "Kinh tế xã hội trước Lý", Tạp chí *NCLS*, số 5 (282) - 1995.

174. Nguyễn Duy Hinh: "Kinh tế xã hội thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 (287), 1996.

175. Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục*, Nxb Văn Nghệ, Hội Nghiên cứu giảng dạy Văn học Tp. Hồ Chí Minh, 1988.

176. Nguyễn Đăng Thục: *Thiền học Trần Thái Tông*, Nha Tu thư và biên khảo, Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1971.

177. Nguyễn Đăng Thục: *Thiền của Vạn Hạnh*, Kinh Thi xuất bản. Sài Gòn, 1973.

178. Nguyễn Đăng Thục: *Thiền học Việt Nam*, Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1976.

179. Nguyễn Đình Chiến - Ngô Thế Long: "Tấm bia đời Trần Dụ Tông mới phát hiện ở Hà Tuyên", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 - 1979.

180. Nguyễn Đình Chiến: "Bài minh trên chuông chùa Binh Lâm (Hà Tuyên) đời Trần Anh Tông", Tạp chí *Khảo cổ học*, 4 - 1980.

181. Nguyễn Đình Ước: "Hồ Quý Ly và vương triều Hồ nhìn từ phía lịch sử quân sự", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1990.

182. Nguyễn Đổng Chi: "Vấn đề chiếm hữu nô lệ thời Lý - Trần",Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1976.

183. Nguyễn Đổng Chi: "Chế độ nô tỳ ở Việt Nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần", Tạp chí *Văn Sử Địa*, số 19 - 1956.

184. Nguyễn Đổng Chi: "Chế độ nô tỳ thời Lê sơ và tác dụng của phong trào quần chúng ở thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV (trao đổi ý kiến với đồng chí Nguyễn Đức Nghinh)", Tạp chí *NCLS*, số 99 -1967.

185. Nguyễn Đổng Chi: "Vài nhận xét về quan niệm chủ nghĩa anh hùng thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 114 - 1968.

186. Nguyễn Đức Nghinh: "Tước Đại vương và trưởng công chúa thời Trần và chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 57 - 1963.

187. Nguyễn Đức Nghinh: "Về quyền sở hữu ruộng đất khẩn hoang dưới thời phong kiến", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 6/1978.

188. Nguyễn Đức Nhuệ: "Hồ Quý Ly với vấn đề Chiêm Thành", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

189. Nguyễn Gia Phu: "Mấy ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 31 - 1961.

190. Nguyễn Hữu Tâm: "Chế độ Thượng hoàng với vương triều Trần", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hóa - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996.

191. Nguyễn Hữu Thông (chủ biên): *Chămpa: Tổng mục lục các công trình nghiên cứu*, Viện Nghiên cứu Văn hoá nghệ thuật Việt Nam - Phân viện miền Trung tại thành phố Huế. Huế, 2002.

192. Nguyễn Hồng Dương: *Tìm hiểu trận tuyến bí mật trong lịch sử Việt Nam,* Nxb. Công an nhân dân, 1980.

193. Nguyễn Hồng Kiên: "Tháp chùa Phổ Minh trong bước đi của ngôi chùa Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Nghệ thuật*, số 4 - 1983.

194. Nguyễn Hồng Phong: "Trở lại vấn đề nguyên nhân hình thành Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1959.

195. Nguyễn Hồng Phong: "Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (Từ thế kỷ X đến Pháp xâm lược)", Tạp chí *NCLS*, số 1 và 2 - 1959.

196. Nguyễn Hồng Phong: "Về "phương thức sản xuất châu Á" - lý thuyết và thực tiễn", Tạp chí *NCLS*, số 1(202) - 1982.

197. Nguyễn Hồng Phong: "Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 (229) - 1986.

198. Nguyễn Huệ Chi: "Văn học thời Trần trong âm hưởng của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 4/1988.

199. Nguyễn Hữu Sơn: *Loại hình tác phẩm Thiền uyển tập anh*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002.

200. Nguyễn Kha: "Phát hiện những tài liệu liên quan đến sử gia Lê Văn Hưu", Tạp chí *NCLS*, số 62 - 1964.

201. Nguyễn Khắc Đạm: "Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 1(172) - 1977.

202. Nguyễn Khắc Đạm: "Về chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý - Trần (trao đổi ý kiến với ông Nguyễn Đổng Chi)", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1979.

203. Nguyễn Khắc Đạm: "Vị trí, kích thước thành Thăng Long, Tử Cấm Thành và Đông cung", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1992.

204. Nguyễn Khắc Đạm: *Thành lũy phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.

205. Nguyễn Khắc Hiếu: "Long Đọi Sơn với việc cày ruộng tịch điền của Lê Đại Hành", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

206. Nguyễn Lương Bích: *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

207. Nguyễn Lương Bích: "Tài điều giặc và đại phá tuyệt giỏi của quân dân ta trong trận Bạch Đằng năm 1288 (Nhân kỷ niệm 692 năm chiến thắng Bạch Đằng, 9 - 1288)", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1980.

208. Nguyễn Lương Bích: *Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng*, Nxb. QĐND, Hà Nội, 1981.

209. Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I, II, Nxb Văn học, Hà Nội, 1992 và 2000.

210. Nguyễn Mạnh Cường - Trần Viết Khoa: "Từ nghiên cứu kỹ thuật đồ gốm cổ đến thực nghiệm men trắng hoa nâu thời Trần", Tạp chí *Khảo cổ học*, số (1 - 2) - 1988.

211. Nguyễn Minh Đức: "An Lạc trong cuộc chống Tống thời Tiền Lê", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 3 - 2001.

212. Nguyễn Minh Tường: "Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1985.

213. Nguyễn Minh Tường: "Về vị trí đại bản doanh của vua Lê Đại Hành trong trận Bạch Đằng năm 981", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 76 (2000).

214. Nguyễn Ngọc Rao - Vũ Mạnh Quang: "A Sào và xác định lại vị trí của A Sào", trong *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, Bộ phận Lịch sử dân tộc, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản năm 1986.

215. Nguyễn Ngọc Thuỵ: "Về con nước triều trong trận Bạch Đằng năm 1288", Tạp chí *NCLS*, số 63 - 1964.

216. Nguyễn Ngọc Thuỵ: "Thuỷ triều trong chiến thắng Bạch Đằng năm 938", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1982.

217. Nguyễn Sĩ Chân: "Một số phát hiện về hành cung Lưu Đồn của nhà Trần và trận thuỷ chiến cửa Đại Bàng (8 - 1 - 1288)", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1997.

218. Nguyễn Phan Quang - Võ Xuân Đàn: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884,* Nxb. TP Hồ Chí Minh, 2000.

219. Nguyễn Phan Quang: "Cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên của Đại Việt trong sách giáo khoa các trường trung học Nhật Bản", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2004.

220. Nguyễn Phi Hoành: *Lược sử Mỹ thuật Việt Nam,* Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1970.

221. Nguyễn Quang Ngọc: "Những nguồn tư liệu về chiến thắng Bạch Đằng năm 938", trong: *Thư tịch cổ viết về Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng*, Nxb. Hải Phòng, 1982.

222. Nguyễn Quang Ngọc: "Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần và lịch sử "Thập tam trại"", Tạp chí *NCLS*, số 1 (226) - 1986.

223. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): "Khu thập tam trại, nguồn gốc dân cư, tín ngưỡng thành hoàng và tín ngưỡng kinh tế", Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1 -1986.

224. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): "Bạch Đằng, điểm tựa giữ nước", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1992.

225. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV - XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1995.

226. Nguyễn Quang Ngọc: "Bàn thêm về loại ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiểu", Tạp chí *NCLS*, số 6 (307) - 1999.

227. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

228. Nguyễn Quang Ngọc: "Thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê: Đôi lời bàn thêm về phạm vi, vị trí của Hoàng thành và Cung thành", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2005.

229. Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Thanh (chủ biên): *Tài liệu địa chí Thái Bình*, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2006.

230. Nguyễn Tài Thư (chủ biên): *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

231. Nguyễn Tiến Dũng: *Quan hệ thương mại của Đại Việt và Java thế kỷ XI - XIV*. Luận văn Cử nhân, khóa 48 (2003 - 2007), khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

232. Nguyễn Thị Phương Chi: *Thái ấp điền trang thời Trần (thế kỷ XIII - XIV)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002.

233. Nguyễn Thị Phương Chi: "Vài nét về điền trang thời Trần ở Lệ Thuỷ (Quảng Bình)", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1997.

234. Nguyễn Thị Phương Chi: "Thử tìm hiểu vị trí, vai trò của thái ấp ở các ngã ba sông thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1998.

235. Nguyễn Thị Phương Chi: "Vài nét về tình hình điền trang thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2002.

236. Nguyễn Thị Phương Chi: "Tìm hiểu quy mô thái ấp thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 2002.

237. Nguyễn Thị Phương Chi: "Vài nét về thái ấp Văn Trinh của Trần Nhật Duật", Tạp chí *NCLS*, số 9 - 2004.

238. Nguyễn Thị Phương Chi: "Vài nét về tình hình kinh tế thời Trần Nhân Tông (1258 - 1308)", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 2005.

239. Nguyễn Thị Phương Chi - Nguyễn Tiến Dũng: "Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI - XIV)", Tạp chí *NCLS*, số 7 - 2007.

240. Nguyễn Thừa Hỷ: "Kết cấu đẳng cấp xã hội Việt Nam thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1976.

241. *Nguyễn Trãi toàn tập,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1976.

242. Nguyễn Văn Chung: "Giáo dục quân sự dưới các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4 - 1997.

243. Nguyễn Văn Dị: "Bàn thêm về trận Bạch Đằng (1288)", Tạp chí *NCLS*, số 49 - 1963.

244. Nguyễn Văn Kim: "Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4 - 2006.

245. Nguyễn Văn Kự, Ngô Văn Doanh: *Du khảo văn hoá Chăm,* Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2005.

246. Nguyễn Văn Hồng: "Tuệ Trung Thượng Sĩ - trí tuệ Việt Nam, Thiền Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1993.

247. Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên.* Bản dịch Viện Sử học, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1997.

248. Nguyễn Văn Thành: "Chuông chùa An Xá đúc năm Canh Ngọ (1690) liên quan đến quê hương Lý Thường Kiệt", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1992.

249. Nguyễn Văn Trò: "Xác định hành cung Ứng Phong thời Lý - Trần", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1983.*

250. Nguyễn Văn Trò: "Di tích Trần Quốc Tảng ở Hà Nam Ninh", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1984.*

251. Nguyễn Vinh Phúc: *Danh nhân Hà Nội,* Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1973.

252. Nguyễn Xuân Cần: "Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông trên đất Hà Bắc", Tạp chí *NCLS*, số 1-1980.

253. Onishi Kazuhiko: "Bàn về tên một số đạo quán ở triều Lý", trong: *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập I (Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam học lần thứ nhất năm 1998), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.

254. P.Stern: *L'art du Champa et son Evolution* (Nghệ thuật Champa và sự tiến triển của nó), Toulouse, 1942.

255. Phạm Ái Phương: "Nhìn lại quá trình nghiên cứu Hồ Quý Ly với việc cải cách thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1990.

256. Phạm Hồng Sơn: "Đại thắng chống Mông - Nguyên thời Trần thế kỷ thứ XIII", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 1 - 1985.

257. Phạm Hồng Toàn: "Phải chăng thư mục Việt Nam có từ thế kỷ XIV?", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1994.

258. Phạm Thị Thoa: "Thử tìm hiểu địa danh Binh Hợp", Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2 - 1990.

259. Phạm Thị Tâm - Hà Văn Tấn: "Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 52 - 1963.

260. Phạm Văn Cường: "Làng xã trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông (thế kỷ XIII)", trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nxb. KHXH, H., 1977.

261. Phạm Văn Kính: "Một số nghề thủ công thế kỷ X - XIV: nghề dệt, nghề gốm, nghề khai khoáng và luyện kim", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1976.

262. Phạm Văn Kính: "Bộ mặt thương nghiệp Việt Nam thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1979.

263. Phạm Xuân Hàm và B.V.T: "Điền trang của trưởng công chúa Thái Đường", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh.*

264. Phạm Xuân Nam: "Thâu hóa Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Trung Hoa sáng tạo Thiền Trúc Lâm Yên Tử Đại Việt", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 2008.

265. Phan An: *Người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb. KHXH, 2005.

266. Phan Đại Doãn: *Đại thắng Bạch Đằng năm 1288*, Quảng Ninh, 1976. In lần 2 năm 1979.

267. Phan Đại Doãn: "Chiến lược hai gọng kìm xâm lược Đại Việt của nhà Tống và sự thất bại thảm hại của nó", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1981.

268. Phan Đại Doãn: "Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã", Tạp chí *NCLS*, số 4 (199) - 1981.

269. Phan Đại Doãn: "Hồng Phúc tự bi (Văn bia chùa Hồng Phúc)" - *Sưu tầm, dịch và chú giải*, trong: *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1986.

270. Phan Đại Doãn: *Chiến thắng Bạch Đằng 938 và 1288*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1988.

271. Phan Đại Doãn: "Thêm tư liệu về con người và bãi cọc trong chiến thắng Bạch Đằng 1288", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 4 -1988.

272. Phan Đại Doãn: *Những bàn tay tài hoa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988, tái bản năm 1990.

273. Phan Đại Doãn: "Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

274. Phan Đại Doãn - Nguyễn Quang Ngọc: "Bạch Đằng, điểm tựa giữ nước", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1992.

275. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, 4 tập. Bản dịch Nxb Sử học, Hà Nội, 1960; bản Nxb. KHXH, 1992; bản Nxb. Giáo dục, 2007.

276. Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.

277. Phan Huy Lê: *Tìm hiểu kế sách giữ nước thời Lý - Trần - Lê*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.

278. Phan Huy Lê: "Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 - Vị trí, ý nghĩa lịch sử và những vấn đề khoa học đang đặt ra", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1982.

279. Phan Huy Lê: "Tính chất, chức năng của Nhà nước thế kỷ X và hình thái kinh tế - xã hội đương thời", Tạp chí *NCLS*, số 1, 1983.

280. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.

281. Phan Huy Lê: *Khu Giảng Võ thời Lý - Trần - Lê*. Hội thảo khoa học do Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội tổ chức ngày 6 - 8 - 1984.

282. Phan Huy Lê: "Vài nhận xét về tổ chức và tính chất Nhà nước thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1987.

283. Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và 1288*, Nxb Quân đội nhân dân, 1988.

284. Phan Huy Lê: "Cải cách Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

285. Phan Huy Lê: *Vương triều Lý trong lịch sử Việt Nam và hậu duệ họ Lý*. Tham luận tại Hội thảo khoa học về Lý Long Tường và hậu duệ họ Lý ở Hàn Quốc, tổ chức ở Seoul, ngày 18 - 10 - 1994.

286. Phan Huy Lê: "Lý Long Tường và họ Lý ở Hàn Quốc", Tạp chí *Thế giới mới*, số 115, 12 - 1994.

287. Phan Huy Lê: "Họ Lý Tinh Thiện, một họ Lý gốc Việt mới phát hiện ở Hàn Quốc", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 11, 11 - 1995.

288. Phan Huy Lê: "Nhận thức mới về việc nghiên cứu di sản văn hoá thời Trần ở Nam Hà", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Nam Định, 1996.

289. Phan Huy Lê: "Vua Lý Thái Tổ và vương triều Lý trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 2000.

290. Phan Huy Lê: "Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn - Một nhân cách lớn", trong: *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995 - 2000)*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

291. Phan Huy Thiệp - Trịnh Vương Hồng: "Bàn thêm một số vấn đề xung quanh trận Như Nguyệt mùa Xuân năm 1077", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1977.

292. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Đốp: *Văn hoá Chăm*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1991.

293. Phan Viêng: *Tìm hiểu làng Thành Thị cổ truyền*. Luận văn cử nhân, khóa 1983 - 1987, Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

294. Polyakov A.B.: "Quá trình hình thành tầng lớp thống trị trong xã hội Giao Chỉ - Đại Cồ Việt ở thế kỷ X", trong: *Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam*, tập I (Kỷ yếu Hội

thảo Việt Nam học lần thứ nhất năm 1998), Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002.

295. Phùng Văn Cường: "Một tấm bia đời Trần mới được phát hiện", Tạp chí *NCLS* số 156 - 1974.

296. Phương Hương: "Tìm hiểu về trận Bạch Đằng năm 1288", Tạp chí *NCLS*, số 114 - 1968.

297. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, 5 tập.* Bản dịch Viện Sử học, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1969 - 1971.

298. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.* Bản dịch Viện Sử học, tập I - II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

299. Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà,* Nam Định, 1996.

300. Song Jeong Nam: "Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và tính chất của nó", Tạp chí *NCLS* số 5 - 1998.

301. Tạ Chí Đại Trường: *Thần, người và đất Việt,* Nxb. Văn hoá - thông tin, Hà Nội, 2006.

302. Tạ Ngọc Liễn: "Vài nhận xét về Thiền Tông và phái Trúc Lâm Yên Tử đời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1977.

303. *Tam tổ thực lục.* Bản chữ Hán chép tay. Bản dịch Thích Phước Sơn của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995.

304. Tăng Bá Hoành: "Điền dã và thám sát Kiếp Bạc lần thứ hai", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1986.

305. *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1980.

306. *Tiền kim loại Việt Nam,* Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2005.

307. Thanh Khê: "Một bà chủ đồn điền ở thế kỷ XIV", Tạp chí *Tri Tân*, số 56 - 1942 (28 - 7 - 1942).

308. "Tháp chùa Phổ Minh, mộ Trần Nhân Tông ở Tức Mặc", trong: *Nghệ thuật châu Á*, tập 7, Paris, 1960 (bản tiếng Pháp).

309. *Thăng Long - Hà Nội,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

310. *Thơ văn Lý - Trần,* tập II, Bản dịch của Đỗ Văn Hỷ, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988.

311. Thích Thanh Đạt: *Thiền phái Trúc Lâm thời Trần*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2000.

312. *Thiên Nam ngữ lục.* Bản chữ Nôm chép tay, bản phiên âm, chú thích và giới thiệu của Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1958; Một bản Nxb Văn học, Hà Nội, 2000.

313. *Thiền uyển tập anh.* Ngô ĐứcThọ, Nguyễn Thuý Nga dịch và chú thích. Phân viện Nghiên cứu Phật học, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1990.

314. *Thế kỷ X - những vấn đề lịch sử,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1984.

315. Thu Hà: "Những phát hiện mới về cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981)", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 5 - 1991.

316. Thượng toạ Thích Mật Thể: *Việt Nam Phật giáo sử lược,* Phật học viện Trung phần, Huế, 1980.

317. Tỉnh uỷ Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Nùng Trí Cao* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học), Cao Bằng, 1995.

318. Tống Trung Tín - Bùi Minh Trí: "Về một số dấu tích kiến trúc trong Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần qua kết quả nghiên cứu khảo cổ học năm 2005 - 2006", Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 - 2007.

319. Tống Trung Tín: *Những chứng cứ lịch sử về ứng dụng khoa học trong lĩnh vực xây dựng ở Thăng Long thời nhà Trần.* Bản thảo, Đề tài KX.09.08.

320. Tống Trung Tín: *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỷ XI - XIV)*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997.

321. *Tổng tập văn học Việt Nam,* tập I, II và III, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2000.

322. Tống Liêm: *Nguyên sử.* Thương vụ Ấn quán Trung Quốc. Bản dịch tư liệu Viện Sử học.

323. Tống Trung Tín: *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV),* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997.

324. Tống Trung Tín: "Đóng góp một số tư liệu mới phát hiện về Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1980.

325. Trần Bá Chí: "Quê quán, gia tộc Lê Đại Hành", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

326. Trần Bá Chí: "Vị trí Hà Nội trong cuộc chống Tống thời Tiền Lê", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1986.

327. Trần Bá Chí: "Trận Đồ Lỗ thắng Tống", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 11 - 1989.

328. Trần Bá Chí: *Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980 - 981),* Nxb. QĐND, Hà Nội, 1992.

329. Trần Bá Chí: "Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

330. Trần Cương: "Chính sách bành trướng của Bắc Tống và tình hình nhà Tống sau thất bại ở Việt Nam năm 981", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

331. Trần Danh Chiêm: *Nguyên sử kỷ sự bản mạt.* Thương vụ Ấn quán Trung Quốc. Bản dịch Tạ Ngọc Liễn. Tư liệu Viện Sử học.

332. Trần Đức Thảo: "Bài hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo và xã hội Việt Nam trong thời kỳ thịnh của chế độ phong kiến", Tạp chí *Văn Sử Địa*, số 5 - 1955.

333. Trần Hà: "Xung quanh trận Bạch Đằng năm 1288", Tạp chí *NCLS*, số 46 - 1963.

334. Trần Huy Bá: "Thử bàn về vị trí thành Thăng Long đời Lý", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1959.

335. Trần Huy Bá: "Bàn thêm về nội thành Thăng Long ở thời Lý, Lê", Tạp chí *NCLS*, số 91 - 1966.

336. Trần Huy Liệu: "Vai trò lịch sử của Trần Quốc Tuấn", Tạp chí *NCLS*, số 10 - 1955.

337. Trần Lâm: "Phát hiện thêm bia và bệ đá ở thời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 158 - 1974.

338. Trần Nghĩa: "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ *"An Nam tức sự"* của Trần Phu", Tạp chí *Văn học*, số 1 - 1970.

339. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam,* tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962.

340. Trần Quốc Vượng: "Về gốc gác nhà Trần", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà,* Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà xuất bản, 1966.

341. Trần Quốc Vượng (viết chung): "Bàn thêm về Thăng Long đời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 85 - 1966.

342. Trần Quốc Vượng: "Về quê hương của Ngô Quyền", Tạp chí *NCLS*, số 101 - 1967.

343. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán: *Hà Nội nghìn xưa,* Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội xuất bản, 1975.

344. Trần Quốc Vượng: "Văn minh Việt Nam thế kỷ X – XV", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1981.

345. Trần Quốc Vượng: "Một cái nhìn tổng quát về thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam", Tạp chí *NCLS* số 1 - 1982.

346. Trần Quốc Vượng - Phan Huy Lê: *Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.

347. Trần Quốc Vượng: "Đôi lời bàn góp về nhà Lý và văn minh Đại Việt", Nội san *Sử học Hà Bắc*, số 7 - 1985.

348. Trần Quốc Vượng: "Phát hiện mới về y tế thời Trần", Báo *Sông Bé*, số Xuân 1994.

349. Trần Quốc Vượng - Tống Trung Tín: "Nghiên cứu vị trí, cấu trúc, quy mô và các dấu tích kiến trúc của Hoàng thành Thăng Long qua các thời kỳ", trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học* toàn quốc về *Di chỉ khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long* ngày 19 - 20 tháng 8 - 2004.

350. Trần Thái Tông: *Khoá hư lục.* Thích Thanh Tứ giảng giải. Thiền viện Thường Chiếu ấn hành, 1996.

351. Trần Thị Vinh: "Công tác trị thuỷ và thuỷ lợi thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1976.

352. Trần Thị Vinh: "Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần", Tạp chí *NCLS* số 3 - 4/1988.

353. Trần Thị Vinh: "Thiết chế chính trị ở Việt Nam cuối thế kỷ XIV đầu XV và những hoạt động chính trị của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS* số 253(6 - 1990).

354. Trần Thị Vinh: "Nhà nước thời Hồ (1400 - 1407)", Tạp chí *NCLS*, số 264 (5 - 1992).

355. Trần Thị Vinh: "Thiết chế bộ máy chính quyền nhà nước thời Lý (1010 - 1225)", Tạp chí *NCLS*, số 386 (6 - 2005).

356. Trần Thị Vinh: "Phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy nhà nước thời Lý (1010 - 1225)", Tạp chí *NCLS*, số 389 (9 - 2008) và số 390 (10 - 2008).

357. Trần Thị Vinh: "Thể chế chính trị ở Việt Nam thế kỷ XI - XIII dưới thời Lý", trong:Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ III, 12 - 2008.

358. Trần Thị Vinh: "Thể chế chính trị Đại Việt thời Trần", trong sách:*Nhà Trần con người và thời đại*, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Bình xuất bản, 2010.

359. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược,* Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999.

360. Trần Văn Giàu: *Sự phát triển tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập I: *Hệ ý thức phong kiến*

và nhiệm vụ của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1973.

361. Trịnh Căn: "Thêm về kỹ thuật xây dựng tháp Chăm", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1988*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989.

362. Trương Đức Quả: "Chuông chùa Thánh Quang", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II: Thời Trần, tập Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002.

363. Trương Hoàng Châu: "Đào thám sát di chỉ làng rèn sắt thời Trần ở Thuỵ Hưng (Thái Bình)", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987.*

364. Trương Hữu Quýnh: "Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 20 - 1960.

365. Trương Hữu Quýnh: "Thử bàn về quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV", Tạp chí *NCLS*, số 93 - 1966.

366. Trương Hữu Quýnh: "Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất thời Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1976.

367. Trương Hữu Quýnh: "Thêm một số ý kiến về vấn đề ruộng đất thời Lý - Trần (Các thế kỷ XI - XII)", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1979.

368. Trương Hữu Quýnh: "Vị trí của Lê Hoàn trong lịch sử dân tộc", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

369. Trương Hữu Quýnh: "Quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam (chủ yếu thông qua các tư liệu về ruộng đất)", Tạp chí *NCLS*, số 4 - 1981.

370. Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam,* tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1982.

371. Trương Hữu Quýnh: "Mấy vấn đề về ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 4/1988.

372. Trương Hữu Quýnh (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.

373. Trương Hữu Quýnh: "Nhìn lại vấn đề Hồ Quý Ly trong lịch sử", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1992.

374. Trương Quang Được: "Sự nghiệp chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII - Di sản quý giá, truyền thống vẻ vang", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 3/ 1988.

375. *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục.* Giảng giải: Thích Thanh Tứ. Thiền viện thường chiếu ấn hành, 1996.

376. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 2, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2000.

377. Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam, tập I,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971.

378. Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Triết học: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1988.

379. *Văn bia Lý - Trần,* Thái tập Hoàng Xuân Hãn. Bản dịch Đoàn Thăng, tư liệu Viện Sử học, bản đánh máy, KH: DVv.287.

380. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993.

381. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II: tập thượng và hạ. National Chung Cheng University Chia Yi - Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Hà Nội, 2002.

382. Văn Tạo: "Thế kỷ X - Những vấn đề đã được giải quyết và những vấn đề tồn tại", Tạp chí *NCLS*, số 5, 1982.

383. Văn Tạo: "Lý Công Uẩn: Đổi mới triều đại, đổi mới đế đô, đổi mới xã hội", Tạp chí *NCLS*, số 1 - 1995.

384. Văn Tạo: "Nên đưa ba họ Khúc - Dương - Ngô vào vị trí mở đầu cho kỷ "Độc lập dân tộc"", Tạp chí *NCLS*, số 5 - 1999.

385. Văn Tân: "Sự khác biệt về chất giữa xã hội Trần và xã hội thời Lê Sơ", Tạp chí *NCLS*, số 45 - 1962.

386. Văn Tân: "Ý thức dân tộc Việt Nam trong giai đoạn lịch sử Lý - Trần", Tạp chí *NCLS*, số 44 - 1962.

387. Văn Tân: "Những nét đặc biệt của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ", Tạp chí *NCLS*, số 114 - 1969.

388. Văn Tân: "Bàn thêm về nguyên nhân khiến cho cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ hồi cuối thế kỷ XII đi đến thắng lợi", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1978.

389. Văn Tân: "Tính chất những cuộc nổi dậy chống triều Lý hồi thế kỷ XI và thế kỷ XII", Tạp chí *NCLS*, số 100 - 1967.

390. Văn Tân: "Thử tìm hiểu nguyên nhân và ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến thắng quân Mông Cổ hồi đầu thế kỷ XIII", Tạp chí *NCLS*, số 107 - 1968.

391. Văn Tân: "Lý Thường Kiệt với sự nghiệp giữ nước hồi thế kỷ XI", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1977.

392. Văn Tân: "Những nhân tố đưa đến chiến thắng quân Nguyên hồi thế kỷ XIII", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1978.

393. Văn Tân: "Vai trò của Lê Hoàn hồi thế kỷ X đối với lịch sử dân tộc Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

394. Văn Tân: "Đường giao thông từ Bắc vào Thanh Hoá, Nghệ - Tĩnh từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII", Tạp chí *NCLS*, số 3 - 1982.

395. Văn Tân: "Công tác tình báo, chiến tranh tâm lý và địch vận trong chiến tranh Lý - Tống hồi thế kỷ XI", Tạp chí *Lịch sử quân sự*, số 6 - 1987.

396. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Nghiên cứu Phật học Tp Hồ Chí Minh - Sở Văn hoá, Thể thao Tp Hồ Chí Minh: *Tuệ Trung Thượng Sĩ với Thiền tông Việt Nam,* Tp Hồ chí Minh, 1993.

397. Viện Khảo cổ học: *Khảo cổ học Việt Nam*, tập III: *Khảo cổ học lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002.

398. Viện Khảo cổ học: *Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

399. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Kế sách giữ nước thời Lý - Trần,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

400. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Trần Hưng Đạo - nhà quân sự thiên tài,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

401. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam - Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định: *Anh hùng dân tộc thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định,* Nxb. QĐND, Hà Nội, 2000.

402. Viện Văn hóa Nghệ thuật - Bộ Văn hoá: *Mỹ thuật thời Trần,* Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1997.

403. Viện Sử học: *Nhà sử học Trần Văn Giáp,* phần *Phật giáo Việt Nam từ khởi thuỷ đến thế kỷ XIII,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1996.

404. Viện Sử học - Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình: *Trần Thủ Độ - con người và sự nghiệp,* Hà Nội, 1995.

405. Viện Triết học: *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 1986.

406. *Việt sử lược* (tác giả khuyết danh đời Trần, thế kỷ XIV), Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.

407. *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng dịch, Nxb Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông - Tây, 2005.

408. Vũ Hiệp: "Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi có hậu duệ ở Cao Ly từ thế kỷ XIV đến nay?", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1996.

409. Vũ Minh Giang: "Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam", Tạp chí *Khoa học* - Đại học Tổng hợp Hà Nội, 3 - 1988.

410. Vũ Minh Giang: "Thử nhìn lại những cải cách kinh tế của Hồ Quý Ly", Tạp chí *NCLS*, số 6 - 1990.

411. Vũ Minh Giang: "Hồ Quý Ly - nhà cải cách lớn trong lịch sử", Tạp chí *Thế giới mới*, số 98 - 1994.

412. Vũ Minh Giang: "Dòng dõi vua Lý Việt Nam làm Tể tướng nước Cao Ly", Tạp chí *Thế giới mới*, số 161 - 1995.

413. Vũ Ngọc Khánh: "Vài tia xạ ảnh từ thế kỷ X trên đất Ái Châu", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1981.

414. Vũ Quốc Hiển - Nguyễn Văn Đoàn - Lê Văn Chiến - Trần Nhật Minh (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam) - Nguyễn Doãn Minh (Bảo tàng Hà Nội): "Khai quật di tích chùa Báo Ân (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2002", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003,* Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.

415. Vũ Thị Phụng: "Những biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc gia của các Nhà nước quân chủ Việt Nam", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 2005.

416. Vũ Toản (thời Hồ): *Cổ Mai bi ký.* Bản ở đền thờ Trần Khát Chân.

417. Vũ Tuấn Sán: "Chu Văn An, thầy dạy học và trí thức nổi tiếng cuối đời Trần", Tạp chí *NCLS*, số 137 - 1971.

418. Vũ Văn Quân (chủ biên): *Thăng Long - Hà Nội một nghìn sự kiện lịch sử*, Nxb. Hà Nội, 2007.

419. Vũ Văn Tỉnh: "Ngô Quyền là người Hà Tĩnh hay người Sơn Tây?", Tạp chí *NCLS*, số 97 - 1967.

420. Vũ Văn Vinh: "Sự phát triển của Nho giáo thời Trần và sự đấu tranh chống Phật giáo của các Nho sĩ cuối thế kỷ XIV", Tạp chí *NCLS*, số 2 - 1998.

421. *50 năm Viện Sử học - Những bài viết chọn lọc*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2003.

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản 9

Lời mở đầu 13

Lời nói đầu 17

Chương I

BƯỚC QUÁ ĐỘ TỪ THỜI KỲ MẤT NƯỚC SANG THỜI KỲ ĐỘC LẬP (905 - 938) 19

I. Sự suy yếu của chính quyền đô hộ 19

II. Từ họ Khúc giành quyền tự chủ đến trước chiến thắng Bạch Đằng (905 - 938) 29

1. Họ Khúc khôi phục nền tự chủ 29

2. Nhà Nam Hán xâm lược và thất bại của họ Khúc 34

3. Dương Đình Nghệ đánh đuổi quân Nam Hán khôi phục nền tự chủ 37

III. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938 41

1. Thân thế Ngô Quyền 42

2. Ngô Quyền dẹp nội phản 45

3. Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 49

Chương II

NHÀ NGÔ VÀ NHÀ ĐINH (939 - 980) 59

I. Triều Ngô (939 - 965) 59

1. Kinh đô Cổ Loa thời Ngô 59

2. Bước đầu xây dựng đất nước 62
3. Cục diện phân tán cát cứ cuối thời Ngô 66
II. Đinh Bộ Lĩnh và sự nghiệp thống nhất đất nước 70
1. Thân thế Đinh Bộ Lĩnh 70
2. Cục diện Mười hai sứ quân và sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh 72
III. Đại Cồ Việt thời Đinh (968 - 980) 77
1. Triều Đinh thành lập và kinh đô Hoa Lư 77
2. Chính trị 80
3. Kinh tế 86
4. Văn hoá - xã hội 90
5. Triều Đinh suy vong 93

Chương III

ĐẠI CỒ VIỆT THỜI TIỀN LÊ (980 - 1009) 98
I. Triều Tiền Lê và sự nghiệp bảo vệ đất nước 98
1. Vương triều Tiền Lê thành lập 98
2. Kháng chiến chống quân xâm lược Tống (980 - 981) 101
II. Nhà Tiền Lê với sự nghiệp xây dựng đất nước 111
1. Chính trị 111
2. Kinh tế *131*
3. Văn hoá - xã hội 137
III. Nhà Tiền Lê suy vong 145

Chương IV

CHÍNH TRỊ THỜI LÝ 147

I. Vương triều Lý thành lập và định đô ở Thăng Long **147**

1. Lý Công Uẩn - người sáng lập vương triều Lý 147

2. Định đô ở Thăng Long 153

3. Xây dựng kinh thành Thăng Long 157

II. Bộ máy chính quyền nhà nước 163

1. Tổ chức chính quyền trung ương 163

2. Tổ chức chính quyền địa phương 170

3. Phương thức tuyển dụng quan lại 179

III. Tổ chức quân đội **193**

1. Quân cấm vệ 193

2. Quân ở các phủ, lộ, châu 196

3. Phép chọn lính 197

IV. Luật pháp 199

V. Chính sách dân tộc 205

VI. Quan hệ đối ngoại 212

1. Quan hệ với nhà Tống 212

2. Quan hệ với Chiêm Thành 214

Chương V

KINH TẾ THỜI LÝ 224

I. Kinh tế nông nghiệp 224

1. Tình hình ruộng đất 224

2. Nông nghiệp 242

II. Kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp 247
1. Thủ công nghiệp 247
2. Thương nghiệp 253

Chương VI

KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC TỐNG (1075 - 1077) 259

I. Đại Việt trước nguy cơ xâm lược của nhà Tống 259
1. Âm mưu xâm lược của nhà Tống 259
2. Sách lược của nhà Lý 259

II. Nhà Lý chủ động tập kích căn cứ xâm lược của nhà Tống trên đất Tống 266

III. Đại thắng trên chiến trường sông Như Nguyệt 276
1. Xây dựng phòng tuyến chống quân Tống 276
2. Chiến thắng trên sông Như Nguyệt (1077) 285

Chương VII

VĂN HOÁ - XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI LÝ 295

I. Văn hóa 295
1. Tư tưởng 295
2. Giáo dục, thi cử 301
3. Văn học, nghệ thuật 302

II. Xã hội 324
1. Phân hóa xã hội 324
2. Đời sống nhân dân 324

III. Khủng hoảng xã hội cuối thời Lý và vương triều Lý suy vong 331

Chương VIII

CHÍNH TRỊ THỜI TRẦN 357

I. Vương triều Trần thành lập 357

II. Bộ máy chính quyền nhà nước 358

1. Tổ chức chính quyền trung ương 358

2. Tổ chức chính quyền địa phương 364

3. Phương thức tuyển dụng quan lại 376

III. Tổ chức quân đội 392

1. Cấm quân (quân Túc vệ) 393

2. Lộ quân (quân các lộ) 395

3. Quân của các vương hầu 397

IV. Luật pháp 400

V. Quan hệ đối ngoại 406

1. Quan hệ Đại Việt - Tống sau khi nhà Trần thiết lập 406

2. Quan hệ giữa Đại Việt với đế quốc Mông - Nguyên 407

3. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV (1368 - 1400) 429

4. Quan hệ giữa Đại Việt với Champa và các nước khác 432

Chương IX

KINH TẾ THỜI TRẦN 441

I. Kinh tế nông nghiệp 441

1. Tình hình ruộng đất 441

2. Nông nghiệp 471

II. Kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp 477

1. Thủ công nghiệp 477

2. Thương nghiệp 489

Chương X

KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG - NGUYÊN CỦA NHÂN DÂN ĐẠI VIỆT VÀ CHAMPA THẾ KỶ XIII 504

I. Đế quốc Mông - Nguyên và âm mưu xâm lược Đại Việt **504**

1. Đế quốc Mông - Nguyên thế kỷ XIII 504

2. Âm mưu xâm lược Đại Việt 506

II. Nhà Trần củng cố lực lượng quốc phòng chuẩn bị kháng chiến 507

III. Kháng chiến lần thứ nhất (1258) 512

IV. Kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên của Champa (1283) 518

V. Kháng chiến lần thứ hai (1285) 523

VI. Kháng chiến lần thứ ba (1288) 539

Chương XI

VĂN HÓA, XÃ HỘI ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN 549

I. Văn hóa 549

1. Tư tưởng 549

2. Giáo dục, thi cử 561

3. Văn học, nghệ thuật 577

4. Khoa học kỹ thuật 591

5. Phong tục, tập quán 600

II. Xã hội 604

1. Kết cấu xã hội 604

2. Đời sống nhân dân 617

Chương XII

VƯƠNG QUỐC CHAMPA (THẾ KỶ X - XIV) 621

I. Vương triều Indrapura (thế kỷ X) 621

II. Vương triều Vijaya thời kỳ thống nhất và phát triển (thế kỷ XI - XIII) 626

III. Vương triều Vijaya thời kỳ hưng thịnh (thế kỷ XIII - XIV) 638

IV. Tình hình chính trị Champa thế kỷ X - XIV 642

V. Tình hình kinh tế Champa thế kỷ X - XIV 645

VI. Đời sống xã hội Champa thế kỷ X - XIV 649

VII. Đời sống văn hóa Champa thế kỷ X - XIV 652

PHỤ LỤC 657

Niên biểu (Thế kỷ X - XIV) 657

Thời Khúc - Dương (905-938) 657

Thời Ngô (939 - 967) 657

Thời Đinh (968 - 980) 657

Thời Tiền Lê (980 - 1009) 658

Thời Lý (1009 - 1225) 658

Thời Trần (1225 – 1399 659

TÀI LIỆU THAM KHẢO 661

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
36 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071
Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn
Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội
57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP 2
TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS.TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

Chịu trách nhiệm nội dung
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập nội dung:	NGUYỄN BẠCH LY
Kỹ thuật vi tính:	DŨNG ĐẠT
Sửa bản in:	NGUYỄN BẠCH LY
Trình bày bìa:	VĂN SÁNG

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in và Thương mại Đông Bắc
Số đăng ký xuất bản số: 295 - 2013 / CXB / 01 - 22 / KHXH
Số QĐXB: 126/QĐ-NXB KHXH ngày 25/11/2013
In xong và nộp lưu chiểu tháng 11/2013